Midea®

*make yourself at home*


## MD Consumer Electric Appliance Vietnam Co.,Ltd

**Trung Tâm Kinh Doanh Hồ Chí Minh**
Số 42-44-46-48, đường B2, Phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh

**Trung Tâm Kinh Doanh Hà Nội**
Shophouse ML6-37,38 Vinhomes Greenbay Mễ Trì, Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

**Trung Tâm Kinh Doanh Đà Nẵng**
Số 09, Đường Hóa Sơn 10, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng

**Trung Tâm Kinh Doanh Nha Trang**
Tầng 6, Nha Trang Building, 42A Lê Thành Phương, Phương Sài, TP Nha Trang

**Trung Tâm Kinh Doanh Thanh Hóa**
Số 175 Trần Phú, Phường Ba Đình, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

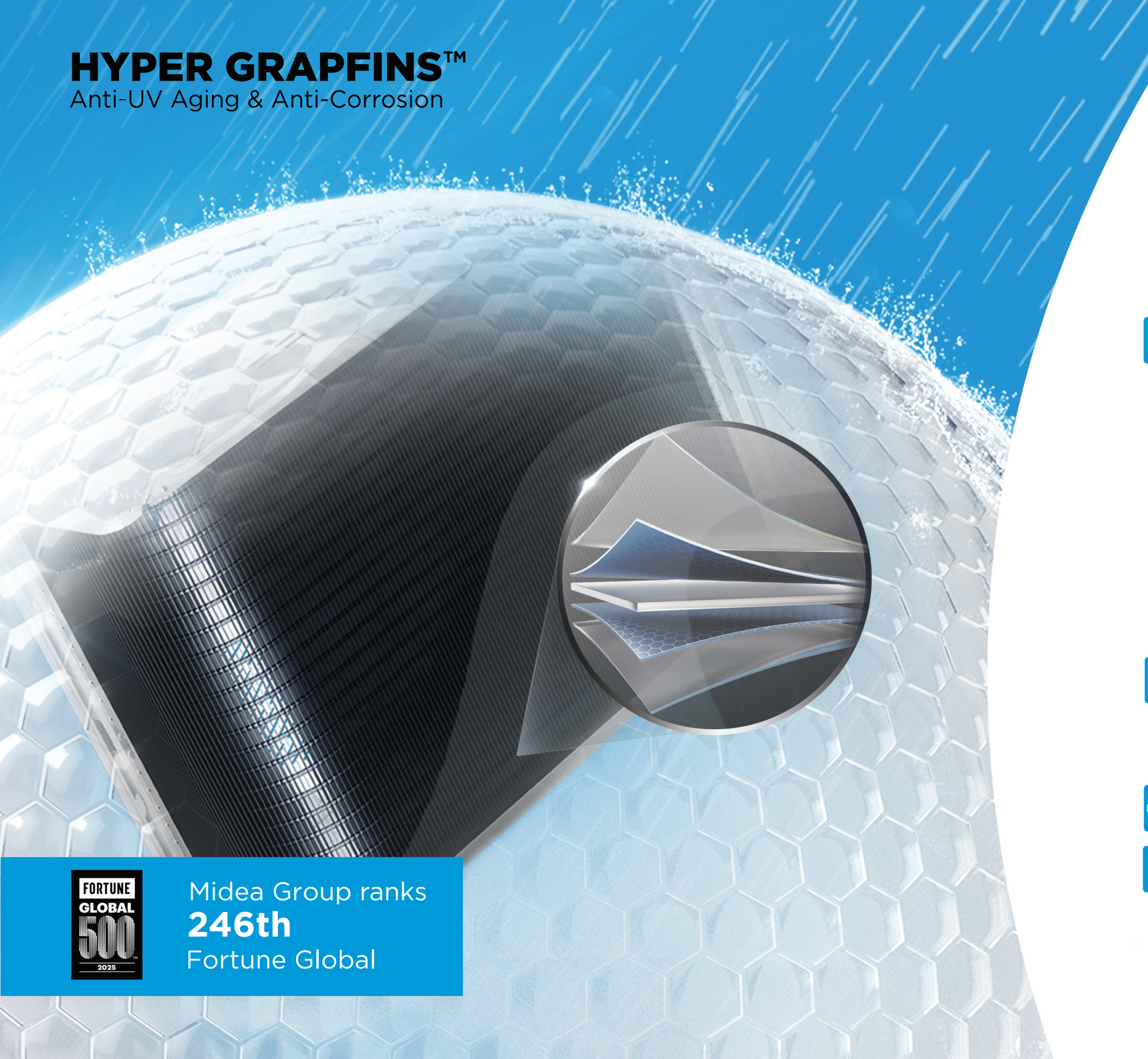
**Trung Tâm Kinh Doanh Cần Thơ**
11B, Lầu 5, STS Tower Đường Hoà Bình, phường Ninh Kiều, TP Cần Thơ


RAC20260114




# CATALOGUE SẢN PHẨM
# ĐIỀU HÒA DÂN DỤNG

*make yourself at home*




# TẬP ĐOÀN MIDEA

## Các dấu mốc tiêu biểu

- **1968** Gia nhập vào ngành sản xuất thiết bị gia dụng
- **1985** Bắt đầu sản xuất điều hòa dân dụng
- **1992** Thành lập Công ty Welling Holding Limited
- **1993** Được niêm yết trên sàn chứng khoán Thâm Quyến
- **1996** Ra mắt sản phẩm điều hòa hai chiều đầu tiên sản xuất tại Trung Quốc
- **1998** Mua lại nhà máy sản xuất máy nén điều hòa Toshiba. Ra mắt sản phẩm điều hòa hai chiều DC đầu tiên.
- **2004** Thành lập liên doanh với Toshiba-Carrier
- **2007** Xây dựng nhà máy sản xuất tại Việt Nam
- **2011** Thành lập liên doanh với Carrier tại Nam Mỹ. Lập phòng thí nghiệm công nghệ điều hòa inverter DC 410A Midea & Toshiba-Carrier
- **2016** Mua lại Kuka và hợp tác trong ngành công nghệ robot: Lọt vào danh sách Fortune Global 500
- **2023** Kỷ niệm 55 năm thành lập
- **2025** Xếp hạng thứ **246** trong danh sách Fortune Global 500

# airsti

## ĐỈNH CAO CỦA SỰ THOẢI MÁI






**Tính năng**:

- Làm lạnh dễ chịu — Luồng gió nhẹ nhàng với 7.928 lỗ siêu nhỏ
- Làm lạnh nhanh chóng
- Làm lạnh 360° — Cửa thoát gió 3 hướng mang tính đột phá
- Vận hành yên tĩnh
- Chế độ ECO
- Điều khiển thông minh
- Lưới lọc bụi HD
- I-Clean
- Điều chỉnh tốc độ quạt



# Êm dịu | Công nghệ khuếch tán không khí **hoàn toàn mới**



## Cánh đảo gió kép

**Đầu tiên trên thế giới với nhiều lỗ li ti**

Không còn những đợt gió lạnh lẽo. Với một cánh trong và một cánh ngoài, người dùng có thể chọn luồng gió êm dịu như mong muốn. Bộ điều hướng, chuyển hướng và phân tán luồng khí lạnh, cho phép đa dạng mức độ êm dịu của việc làm lạnh.

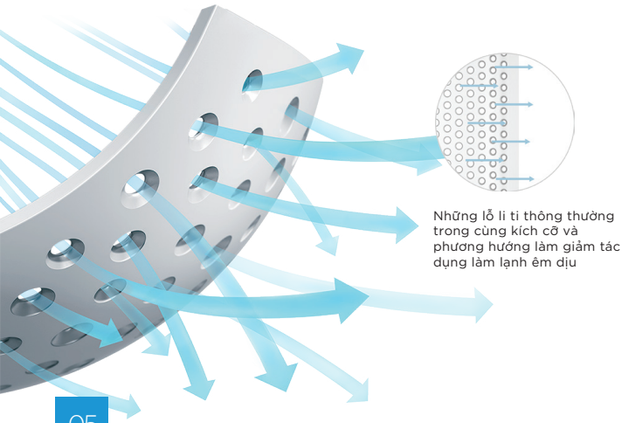
## Ma trận lỗ li ti

**1,345+6,583=7,928**

CÁNH TRONG | CÁNH NGOÀI

Tất cả 7.928 lỗ li ti trên hai cánh điều hướng được thiết kế để không khí đang lưu thông thành hàng ngàn dãy khí lạnh di chuyển theo tất cả các hướng. Ma trận làm dịu luồng khí vừa đủ để người dùng có thể cảm nhận được.



Những lỗ li ti thông thường trong cùng kích cỡ và phương hướng làm giảm tác dụng làm lạnh êm dịu

## Thiết kế đồng hồ cát

**Đa nhiệm**

Mỗi lỗ li ti có cấu trúc dạng đồng hồ cát làm phân tán và trộn khí lạnh đi qua cánh kép bằng cách điều hòa áp suất và sau đó hạ áp suất. Mỗi lỗ li ti ở những phương hướng và kích cỡ khác nhau, đảm bảo hiệu quả khuếch tán không khí bình thường, tránh tình trạng đọng nước trên bộ điều hướng.



Mặt cắt dạng đồng hồ cát → Điều hòa và hạ áp suất không khí



## Tiết kiệm năng lượng

**Vận hành ổn định, tiết kiệm điện tối ưu**

Hiệu suất làm lạnh A+++ theo tiêu chuẩn Châu Âu. Chế độ iECO tiêu thụ năng lượng cực thấp trong 8 tiếng đêm. Nhờ vào điều khiển thuật toán thông minh từ vi mạch của bộ đảo pha, máy điều hòa AirStill có thể làm việc một cách ổn định ở tần suất cực thấp lên đến 8 giờ. Với tỷ lệ SEER cao tới 8.5, bạn có thể yên tâm với hiệu suất năng lượng tuyệt vời của hệ thống giữ khí.



**Đạt hiệu suất năng lượng CSPF Việt Nam: 7.06**

| Tỷ lệ SEER | Tỷ lệ SCOP | Mức hiệu suất làm lạnh | Mức hiệu suất làm nóng |
|---|---|---|---|
| 8.5 | 4.0 | A+++ | A+ |

## Thiết kế dạng cánh hình chữ S

**Đột phá thiết kế, mát lạnh 360 độ**

Nhờ vào thiết kế cửa thổi gió dạng cánh hình chữ S ở cả hai bên, khí lạnh có thể được đưa vào không gian của bạn không chỉ từ phía trước, mà còn từ bên trái bên phải của máy điều hòa, làm lạnh 360 độ.





Gió thoát ra



Gió êm dịu



Giữ hơi lạnh

## Tích hợp cảm ứng

**Nâng tầm trải nghiệm**

Bộ điều chỉnh tích hợp của các kép trong máy điều hòa AirStill có thể cảm nhận và tạo gió linh động. Lựa chọn các chế độ luồng gió siêu nhẹ với bộ điều hướng linh động. Người dùng có thể tận hưởng sự mát mẻ trong môi trường giữ hơi lạnh không có gió thổi trực tiếp.



**SAVING** — **Kiểm soát bằng thuật toán tiết kiệm năng lượng**

Chọn chế độ iECO để tiêu thụ điện cực thấp suốt đêm với chỉ số SEER cao.



**SMART** — **Các chức năng thông minh dựa trên ứng dụng**

Ứng dụng MSmartHome giúp điều khiển thiết bị AirStill từ xa mọi lúc, mọi nơi.



**SILENCE** — **Thiết kế ống dẫn khí tối ưu**

Vận hành siêu êm ái ở mức 21dB, mang lại cuộc sống tốt đẹp và giấc ngủ ngọt ngào hơn.

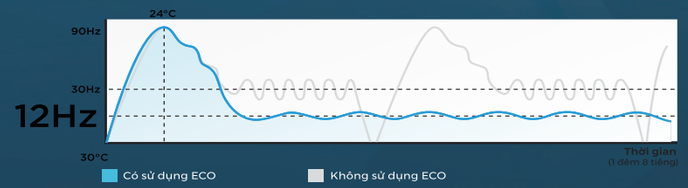


**SENSE** — **Thiết kế cánh đảo gió kép**

với nhiều chế độ điều khiển gió, thích ứng với nhu cầu của người dùng một cách nhạy bén nhất

Cho phép duy trì hoạt động
máy nén ở tốc độ cực thấp 12 Hz.

Cho phép máy nén hoạt động
cực kì ổn định (độ rung giảm tới 16 lần).







## Smart Save Thuật toán Điều khiển chính xác

Chế độ ECO đột phá của Midea sử dụng thuật toán
điều khiển tự suy Inverter đời thứ 4 của Aipha Energy Chip
cho phép con chip thực hiện nhận tín hiệu chuẩn xác hơn,
xử lý dữ liệu chính xác, dự đoán và lập tức gửi chỉ dẫn đến máy nén.

Điều này giúp máy nén Inverter hoạt động hiệu quả hơn,
tiết kiệm điện năng trong khi vẫn đảm bảo cho bạn cảm giác thoải mái và mát mẻ.

# Thông số kỹ thuật

## Treo tường inverter 2 chiều R32



| Model | | | 1HP | 1.5HP |
|---|---|---|---|---|
| | | | MSMTIII-10HRFN8 | MSMTIII-13HRFN8 |
| Nguồn cấp | Dàn lạnh | V/Ph/Hz | 220-230/1/50-60 | 220-230/1/50-60 |
| | Dàn nóng | V/Ph/Hz | - | - |
| Công suất làm lạnh (1) Định mức (Tối thiểu ~ Tối đa) | | kW | 2.9 (2.18 ~ 3.8) | 3.6 (2.68 ~ 4.67) |
| | | Btu/h | 10000 (6000-12000) | 12300 (7380-14760) |
| Công suất sưởi ấm (1) Định mức (Tối thiểu ~ Tối đa) | | kW | 2.9 (2.64 ~ 3.8) | 2.1 (3.13-4.5) |
| | | Btu/h | 10000 (6000-12000) | 11850 (7110-14220) |
| Dòng điện hoạt động | | A | 3.17 (1.46~4.76) | 4.07 (1.88-6.10) |
| Công suất tiêu thụ | Làm lạnh | W | 698 (322-1047) | 895 (413-1342) |
| | Sưởi | | 771 (356-1157) | 910 (420-1364) |
| Chỉ số hiệu quả năng lượng | EER (Làm lạnh) | W/W | 4.2 | 4.03 |
| | COP (Sưởi) | W/W | 3.8 | 3.82 |
| | CSPF* | Wh/Wh | 7.06 | 6.69 |
| **Dàn lạnh** | | | | |
| Màu mặt nạ | | | Trắng | Trắng |
| Quạt | Lưu lượng gió | $m^3/h$ | 640/520/400 | 640/520/400 |
| | Tốc độ (cao/trung bình/thấp) | r/min | 1050/870/780 | 1050/870/780 |
| Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (3) | | dB(A) | 40/35.5/28.5 | 40/35.5/28.5 |
| Kích thước (rộng*dài*cao) | | mm | 940x193x325 | 940x193x325 |
| Đóng gói (rộng*dài*cao) | | mm | 1055x385x290 | 1055x385x290 |
| Trọng lượng tịnh/tổng | | kg | 10.7/13.8 | 10.7/13.8 |
| Phạm vi hoạt động | Làm lạnh | °C | 17~32 | 17~32 |
| | Sưởi | °C | 0~30 | 0~30 |
| **Dàn nóng** | | | | |
| Màu | | | - | - |
| Lưu lượng gió | | $m^3/h$ | 2200 | 2200 |
| Máy nén | Loại | | Rotary | Rotary |
| | Công suất động cơ | W | 1930 | 1930 |
| Loại môi chất lạnh | Loại | | R32 | R32 |
| | Đã nạp | kg | 0.71 | 0.71 |
| Độ ồn (3) | Làm lạnh/ Sưởi ấm | dB(A) | 55 | 55 |
| | Chế độ yên tĩnh ban đêm | dB(A) | - | - |
| Kích thước (rộng*dài*cao) | | mm | 805x330x554 | 805x330x554 |
| Đóng gói (rộng*dài*cao) | | mm | 915x370x615 | 915x370x615 |
| Trọng lượng tịnh/tổng | | kg | 29.9/32.5 | 29.9/32.5 |
| Phạm vi hoạt động | Làm lạnh | °C | 0~50 | 0~50 |
| | Sưởi | °C | -15~24 | -15~24 |
| **Kết nối đường ống** | | | | |
| Ống lỏng / ống hơi (loe) | | mm | 6.35/9.52 | 6.35/9.52 |
| Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng) | | mm | ODΦ16/ODΦ16 | ODΦ16/ODΦ16 |
| Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị | | m | 25 | 25 |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt | | m | 10 | 10 |
| Hệ thống dây điện điều khiển | | | 1.5x4 | 1.5x4 |

**Lưu ý:**
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Công suất là giá trị thực
3) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
4) Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo
(*) Thông số CSPF đang tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 7830:2015 và 7830:2021





# GP17
# ĐIỀU HOÀ MIDEA
## CÔNG NGHỆ KHÔNG INVERTER

**Tính năng:**

- HYPER GRAPFINS
- Ống đồng chống ăn mòn Tu1
- Lớp phủ chống ăn mòn Silver Shield
- Chế độ Turbo
- I - Clean
- Bộ lọc xúc tác lạnh
- Chế độ tự động
- Chế độ ngủ





## Prime Guard

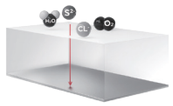
### HYPER GRAPFINS™

Graphene là một lớp đơn nguyên tử carbon được liên kết chặt chẽ trong cấu trúc mạng tổ ong hình lục giác.
Khi graphene được thêm vào lớp chống ăn mòn, mật độ của lớp này có thể được cải thiện để chống lại sự ăn mòn.

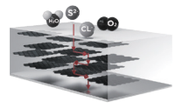
**12.5X*** Khả năng chống ăn mòn tốt hơn so với lá tản nhiệt phủ xanh

* Tiêu chuẩn đánh giá khả năng chống ăn mòn dựa trên việc so sánh tỷ lệ diện tích ăn mòn tối đa của số định mức trong tiêu chuẩn JIS Z 2371-2015. Các mẫu được so sánh là cánh tản nhiệt Midea: Cánh tản nhiệt Midea phủ màu xanh lam có mã hiệu HD2202-2/HW3308. Cánh tản nhiệt Midea HYPER GRAPFINS có mã hiệu HMD011/HW3308.

TẢN NHIỆT TRUYỀN THỐNG

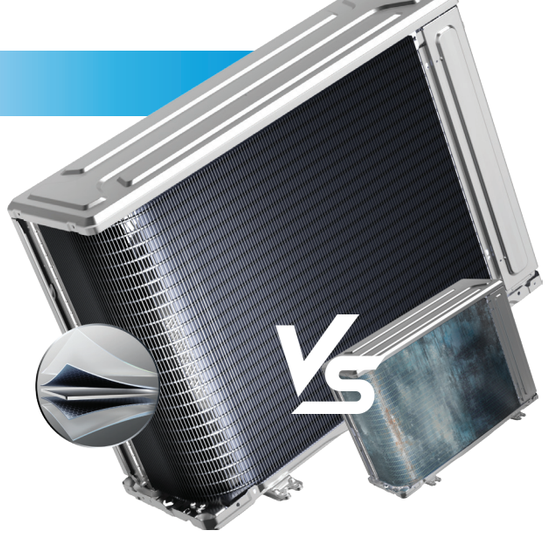


HYPER GRAPFINS





Verified by intertek Total Quality Assured.



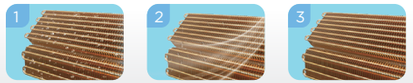
### Chế độ Turbo
Làm mát nhanh và mạnh hơn

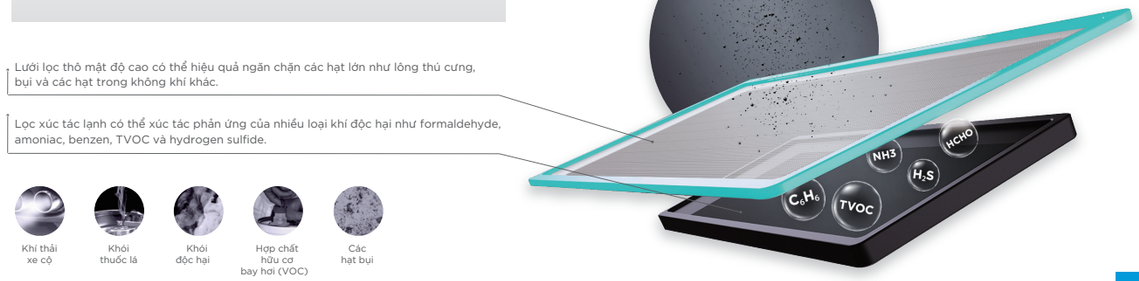
Chỉ cần nhấn nút Turbo, sẽ cảm nhận được luồng gió mạnh mẽ, nhanh chóng xua tan cái nóng, đưa bạn vào trải nghiệm làm mát mạnh mẽ và năng động.




### I-Clean

Công nghệ I-Clean giúp cuốn trôi bụi bẩn, nấm mốc và dầu mỡ - những tác nhân gây ra mùi hôi khó chịu và làm giảm hiệu quả làm lạnh. Sau đó, quạt dàn lạnh sẽ quay trong tối đa 2 giờ để làm khô thiết bị, ngăn chặn sự phát triển của nấm mốc và giữ cho không khí luôn sạch sẽ.




### Lớp phủ chống ăn mòn Silver Shield

Cả hai mặt của thiết bị đều được phủ "lớp phủ thân thiện với môi trường" để ngăn ống đồng bị ăn mòn bởi các chất ô nhiễm trong không khí, giúp ống bền hơn.

Khu vực ăn mòn **<0.1%** Lớp phủ chống ăn mòn Silver Shield

VS

Khu vực ăn mòn **>50%** Ống đồng không có phủ lớp bảo vệ

Verified by intertek Total Quality Assured. Tùy thuộc vào môi trường sử dụng công nghiệp bị nhiễm muối (Tham khảo ISO 21207: 2015, Phụ lục A, phương pháp thử B)

### Công nghệ lọc kép

Hệ thống lọc Cold Catalyst loại bỏ hoàn toàn các chất độc hại và phân hủy nhiều loại khí độc hại, mang lại không khí sạch và trong lành.

# Thông số kỹ thuật



| Model | | | MSFQ-09CRN8 | MSFQ-12CRN8 |
|---|---|---|---|---|
| Nguồn cấp | | V-Ph-Hz | 220V_1Ph,FREQUENCY_50HZ | |
| Làm lạnh | Công suất làm lạnh | Btu/h | 9000 | 12000 |
| | Công suất đầu vào | W | 820 | 1050 |
| | Dòng điện | A | 3.75 | 4.92 |
| | EER | W/W | 3.22 | 3.21 |
| Dòng điện định mức | | A | 8.0 | 8.5 |
| | Loại | | ROTARY | - |
| | Thương hiệu | | GMCC | GMCC |
| | Công suất | W | 2680/2715 | 3700/3715 ±3% |
| | Công suất đầu vào | W | 670/700 | 935/1015 ±3% |
| | Tụ điện | μF | 25 | 30 |
| | Công suất đầu vào | W | 43 | - |
| | Tụ điện | μF | 1.5 | 1.5 |
| | Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp) | r/min | 1150/1050/800 | 1150/1000/800 |
| Dàn trao đổi nhiệt dàn lạnh | Số lượng hàng | | 2 | 2 |
| | Loại cánh tản nhiệt | | Hydrophilic aluminum | - |
| | Loại và đường kính ống | mm | Φ5,Inner groove tube | Φ5,/ |
| Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp) | | $m^3/h$ | - | 590/420/330 |
| Độ ồn dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp) | | dB(A) | - | 41/37/29 |
| **Dàn lạnh** | Kích thước (Dài*Rộng*Cao) | mm | 813x201x289 | 813x201x289 |
| | Khối lượng Tịnh/Tổng | kg | 8.5/10.8 | 8.5/10.7 |
| | Công suất đầu vào | W | 21.0 | 63.5 |
| | Tụ điện | μF | 1.5 | 2.5 |
| | Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp) | r/min | 870 | 810 |
| Dàn trao đổi nhiệt dàn nóng | Số lượng hàng | | 1 | 1 |
| | Loại cánh tản nhiệt | | Unhydrophilic aluminium | Unhydrophilic aluminium |
| | Loại và đường kính ống | mm | Φ5,Inner groove tube | Φ5,Inner groove tube |
| Lưu lượng gió dàn nóng | | $m^3/h$ | - | 2000 |
| Độ ồn dàn nóng | | dB(A) | - | 53 |
| **Dàn nóng** | Kích thước (Dài*Rộng*Cao) | mm | 668x252x469 | 765x303x555 |
| | Kích thước đóng gói (Dài*Rộng*Cao) | mm | 765x270x525 | 887x337x610 |
| | Khối lượng Tịnh/Tổng | kg | 21.5/23.2 | 25.9/28 |
| Loại môi chất lạnh | | kg | R32/0.44 | R32/0.43 |
| Đường ống mối chất lạnh | Ống lỏng/ ống hơi | mm(inch) | 6.35mm(1/4in)/9.52mm(3/8in) | 6.35mm(1/4in)/9.52mm(3/8in) |
| | Chiều dài tối đa | m | 20 | 20 |
| | Chênh lệch độ cao tối đa | m | 8 | 8 |
| Dây kết nối | | | 1.5x3// | 1.5x3// |
| Loại điều khiển | | | Remote Control | Remote Control |
| Nhiệt độ hoạt động | | °C | 17-30 | 17-30 |
| Nhiệt độ phòng | Dàn lạnh (Làm lạnh/sưởi) | °C | 17~32// | 17~32// |
| | Dàn nóng (Làm lạnh/sưởi) | °C | 18~43// | 18~43// |
| Diện tích ứng dụng (Tiêu chuẩn làm lạnh) | | $m^2$ | 12~18 | 15~22 |

**Lưu ý:**
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Công suất là giá trị thực
3) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
4) Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo
(*) Thông số CSPF đang tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 7830:2015 và 7830:2021



# Thông số kỹ thuật



| Model | | | MSFQB -18CRN8 | MSFQ-24CRN8 |
|---|---|---|---|---|
| Nguồn cấp | | V-Ph-Hz | 220V_1Ph,FREQUENCY_50HZ | |
| Làm lạnh | Công suất làm lạnh | Btu/h | 18000 | 24000 |
| | Công suất đầu vào | W | 1645 | 2100 |
| | Dòng điện | A | 7.5 | 10.0 |
| | EER | W/W | 3.21 | 3.30 |
| Dòng điện định mức | | A | 14.0 | 18.0 |
| | Loại | | ROTARY | ROTARY |
| | Thương hiệu | | GMCC | GMCC |
| | Công suất | W | 5835/5875±3% | 7200 |
| | Công suất đầu vào | W | 1370/1470±3% | 1665±3% |
| | Tụ điện | μF | 45 | 60 |
| | Công suất đầu vào | W | 55 | 58 |
| | Tụ điện | μF | - | - |
| | Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp) | r/min | 1050/900/800 | - |
| Dàn trao đổi nhiệt dàn lạnh | Số lượng hàng | | 2 | 2 |
| | Loại cánh tản nhiệt | | Hydrophilic aluminum | Hydrophilic aluminum |
| | Loại và đường kính ống | mm | Φ5,Inner groove tube | Φ5,Inner groove tube |
| Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp) | | $m^3/h$ | 896/738/640 | - |
| Độ ồn dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp) | | dB(A) | 42.5/37.5/34 | - |
| **Dàn lạnh** | Kích thước (Dài*Rộng*Cao) | mm | 975x218x308 | 1055x231x330 |
| | Khối lượng Tịnh/Tổng | kg | 10.4/13.4 | 12/6/16.1 |
| | Công suất đầu vào | W | - | 135.0 |
| | Tụ điện | μF | 0 | 5 |
| | Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp) | r/min | 880 | 825 |
| Dàn trao đổi nhiệt dàn nóng | Số lượng hàng | | 2 | 2 |
| | Loại cánh tản nhiệt | | Unhydrophilic aluminium | Unhydrophilic aluminium |
| | Loại và đường kính ống | mm | Φ5,Inner groove tube | Φ5,Inner groove tube |
| Lưu lượng gió dàn nóng | | $m^3/h$ | 2100 | - |
| Độ ồn dàn nóng | | dB(A) | 56.5 | - |
| **Dàn nóng** | Kích thước (Dài*Rộng*Cao) | mm | 765x303x555 | 890x342x673 |
| | Kích thước đóng gói (Dài*Rộng*Cao) | mm | 887x337x610 | 995x398x740 |
| | Khối lượng Tịnh/Tổng | kg | 33.6/36 | 47.0/50.0 |
| Loại môi chất lạnh | | kg | R32/0.75 | R32/0.94 |
| Đường ống mối chất lạnh | Ống lỏng/ ống hơi | mm(inch) | 6.35mm(1/4in)/12.7mm(1/2in) | 6.35mm(1/4in)/12.7mm(1/2in) |
| | Chiều dài tối đa | m | 25 | 25 |
| | Chênh lệch độ cao tối đa | m | 10 | 10 |
| Dây kết nối | | | 2.5x3// | 2.5x3// |
| Loại điều khiển | | | Remote Control | Remote Control |
| Nhiệt độ hoạt động | | °C | 17-30 | 17-30 |
| Nhiệt độ phòng | Dàn lạnh (Làm lạnh/sưởi) | °C | 17~32// | 17~32// |
| | Dàn nóng (Làm lạnh/sưởi) | °C | 18~43// | 18~43// |
| Diện tích ứng dụng (Tiêu chuẩn làm lạnh) | | $m^2$ | 23~34 | 31~45 |

**Lưu ý:**
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Công suất là giá trị thực
3) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
4) Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo
(*) Thông số CSPF đang tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 7830:2015 và 7830:2021







# CHIONE
INVERTER

**Công nghệ AI - Tiện nghi toàn diện**

## Tính năng:

- Ecomaster — Tiết kiệm năng lượng thêm 30%
- Điều khiển thông minh
- Kiểm soát độ ẩm bằng AI
- Chế độ yên tĩnh
- I-Clean
- Cool Flash — Giảm nhanh 5°C chỉ trong 10 phút
- HYPER GRAPFINS





# QUẢN LÝ NĂNG LƯỢNG THÔNG MINH

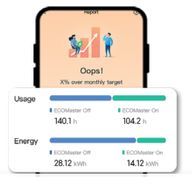
**Tiết kiệm rõ rệt trong tầm tay**

SmartHome
Smart Compatible




### Theo dõi Năng lượng

Theo dõi thời lượng sử dụng và điện năng tiêu thụ hàng ngày, hàng tuần, và hàng tháng của máy lạnh.



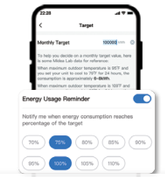

### Báo cáo Năng lượng

Báo cáo điện năng tiêu thụ bao gồm thời gian kích hoạt ECOMASTER, mức sử dụng năng lượng và so sánh với tháng trước.




### Dự báo Thời gian (làm lạnh)

Kích hoạt ECOMASTER ở chế độ làm mát (Cool), bạn có thể thấy phòng sẽ sớm đạt đến nhiệt độ cài đặt trong bao lâu.




### Nhắc nhở Năng lượng

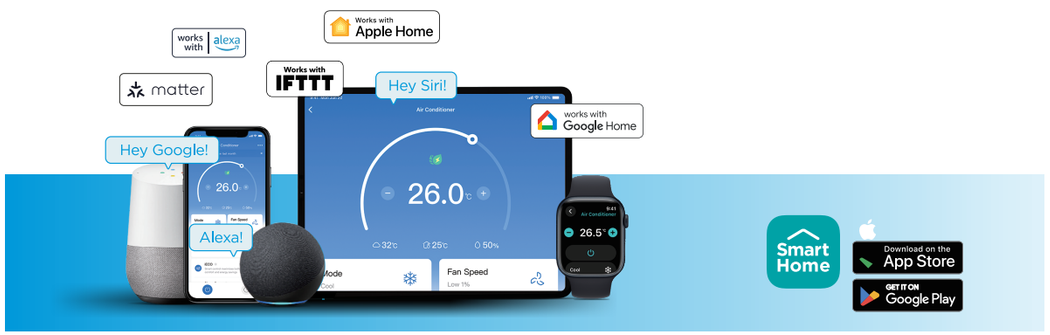
Đặt mục tiêu điện năng tiêu thụ hàng tháng, và bạn sẽ được thông báo khi mức tiêu thụ đạt đến một tỷ lệ phần trăm của mục tiêu đã cài đặt.

# ỨNG DỤNG KỊCH BẢN THÔNG MINH




# KẾT NỐI HỆ SINH THÁI THÔNG MINH

Ứng dụng hỗ trợ kết nối nhiều thiết bị, bao gồm máy tính bảng, loa thông minh và đồng hồ thông minh, cho phép người dùng điều khiển điều hòa bất cứ lúc nào. Ngoài ra, ứng dụng cũng hỗ trợ chia sẻ thiết bị, để nhiều người dùng có thể tận hưởng sự mát mẻ theo ý muốn.



# AI ECOMASTER

## Làm mát thoải mái hơn

Điều khiển AI thông minh dựa trên dữ liệu lớn, giúp cân bằng giữa tiết kiệm năng lượng và mang lại sự thoải mái.

- Dữ liệu khổng lồ
- Điều khiển chính xác
- Tiết kiệm thoải mái



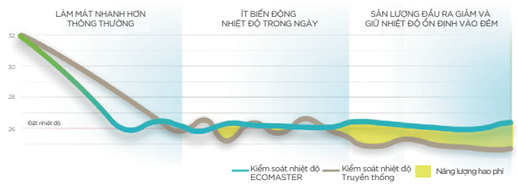



*Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng của máy điều hòa không khí có xếp hạng 2 sao thấp nhất.
38% áp dụng cho dòng máy inverter 1HP.

MASTER
**THÊM 30%***
Tiết kiệm năng lượng với thuật toán AI

Kiểm soát nhiệt độ MASTER AI
**±0.3°C**

Được xác minh bởi SGS Performance Tested




* So sánh mức tiêu thụ điện năng trong 4 giờ của cùng một model ở chế độ ECOMASTER và chế độ bình thường.

## ĐIỀU KHIỂN ĐỘ ẨM AI

Tính năng Điều khiển Độ ẩm AI của Midea tự động duy trì dải độ ẩm tương đối (RH) lý tưởng 40%-70% để mang lại sự thoải mái tối ưu.

Được hỗ trợ bởi các thuật toán AI, tính năng này điều chỉnh một cách thông minh tốc độ quạt và công suất làm mát để thêm hoặc bớt độ ẩm, đảm bảo bạn tận hưởng không khí trong lành, cân bằng mà không cần phải tự tay điều chỉnh.




## CHẾ ĐỘ YÊN TĨNH

Chế độ Yên tĩnh Một chạm của Midea giúp giảm đáng kể tiếng ồn của dàn nóng.

Chỉ cần nhấn giữ nút "Fan Speed" trên điều khiển từ xa hoặc kích hoạt ngay lập tức qua ứng dụng Smart Home. Thuật toán tiên tiến của Midea sẽ tiếp quản, tối ưu hóa chính xác tốc độ động cơ DC theo thời gian thực.
**Kết quả:** Giảm được 3dB — đạt mức năng lượng tiếng ồn thấp hơn 50%, mang lại môi trường yên tĩnh hơn rõ rệt trong khi vẫn duy trì khả năng làm mát mạnh mẽ.

*Tính toán dựa trên các mô hình cụ thể.
*Để có hiệu suất tốt nhất, Chế độ Yên tĩnh dàn nóng khả dụng trong Chế độ Làm mát khi nhiệt độ dàn nóng < 35°C.




## I - Clean

**Làm sạch lại điều hòa, làm mới hơi thở của bạn.**

Điều hòa Midea Inverter đã được nâng cấp lên chế độ làm sạch bằng đóng băng (42 phút), giúp loại bỏ nhiều bụi bẩn và vi khuẩn hơn, giữ cho điều hòa luôn sạch sẽ và hoạt động hiệu quả.

1 **Nước ngưng tụ** 10 phút
Chế độ làm mát & tốc độ gió trung bình

2 **Phủ sương** 10 phút
Nhiệt độ giảm nhanh (Ts -10°C) và lớp băng hình thành trên bề mặt dàn bay hơi.

3 **Vệ sinh** 20 phút
Rã băng thành nước để loại bỏ bụi bẩn.

4 **Làm khô** 2 phút
Sấy khô dàn bay hơi để ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc.

Tổng **42**phút



## Khả năng hoạt động ở dải điện áp rộng

Nhờ hệ thống điều khiển điện tử siêu việt, Inverter của Midea có thể hoạt động ổn định trong dải điện áp từ 80V-265V*. Dù là trong thời điểm tiêu thụ điện cao điểm ở thành phố hay thiếu hụt nguồn cung điện ở vùng sâu vùng xa, nó luôn có thể hoạt động một cách liên tục và mượt mà.

THÔNG THƯỜNG 184V 265V

MIDEA 80V 265V

* Dải điện áp hoạt động của BP3 là 80-265V, BP2 là 150-265V, và các model từ 18k trở lên là 120-256V.

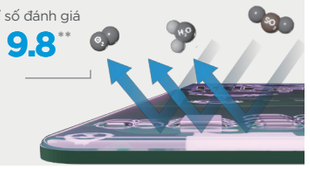


## Bo mạch PCB đáng tin cậy với lớp phủ chống tia UV

Lớp phủ chống tia UV thân thiện với môi trường và có lớp bảo vệ dày gấp 2 lần với mật độ cao hơn.

Khu vực bị ăn mòn **<0.02%*** Được xác minh bởi

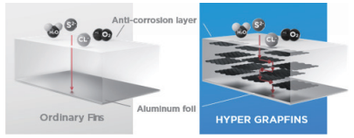
Chỉ số đánh giá **9.8****



## HYPER GRAPFINS™

**12.5X*** Khả năng chống ăn mòn tốt hơn so với lá tản nhiệt phủ xanh

Graphene là một lớp đơn nguyên tử carbon được liên kết chặt chẽ trong cấu trúc mạng tổ ong hình lục giác. Khi graphene được thêm vào lớp chống ăn mòn, mật độ của lớp này có thể được cải thiện để chống lại sự ăn mòn.




* Tiêu chuẩn đánh giá khả năng chống ăn mòn được dựa trên việc so sánh tỷ lệ diện tích ăn mòn tối đa theo số đánh giá trong tiêu chuẩn JIS Z 2371-2015. Các mẫu so sánh bao gồm: lá tản nhiệt Midea: lá tản nhiệt phủ xanh Midea trong HD2202-2/HW3308. Vây HYPER GRAPFINS của Midea trong HMD01I/HW3308.




## TỰ ĐỘNG KHỬ BỤI



Khi điều hòa tắt, cánh quạt của dàn nóng sẽ tự động quay ngược để loại bỏ cát và bụi bẩn tích tụ, đảm bảo điều hòa luôn sạch sẽ và vận hành tốt trong mọi môi trường.

## Cool Flash

**5°C** trong 10 phút* Từ 36°C giảm xuống 31°C

Lưu lượng gió **665M³/h**

Khoảng cách thổi** **8.1M**

Thế hệ mới của Cool Flash mang lại tốc độ làm mát nhanh hơn, lưu thông không khí mạnh mẽ hơn, góc đảo gió rộng hơn và khoảng cách gió xa hơn nhờ vào sự nâng cấp đồng thời phần cứng và phần mềm.
Chỉ với một lần nhấn nút Cool Flash, căn phòng sẽ nhanh chóng được làm mát đến nhiệt độ mong muốn, mang lại cảm giác mát đều trong không gian.

*Được kiểm tra bởi Midea Lab với khả năng làm mát trong 10 phút. Nhiệt độ phòng của điều hòa 1.5HP Celest giảm tới 5°C, từ nhiệt độ ban đầu 36°C, trong khi nhiệt độ ngoài trời là 43°C và độ ẩm 60%.
** Kiểm tra trên điều hòa 1.5HP Celest ở chế độ turbo tại Midea Lab, khoảng cách gió xa nhất đạt được khi tốc độ gió không dưới 0.3m/s.




## Làm mát mạnh mẽ

Ngay cả ở nhiệt độ cao lên đến **55°C**, điều hòa Midea Inverter vẫn vận hành hiệu quả, đánh bại cái nóng và cung cấp khả năng làm mát tối ưu cho căn phòng.



# Thông số kỹ thuật



| Model | | | MSCH-10CRFN8 | MSCH-13CRFN8 |
|---|---|---|---|---|
| Nguồn cấp | | V-Ph-Hz | 220_240V_1Ph, FREQUENCY_50/60HZ | |
| Làm lạnh | Công suất làm lạnh | Btu/h | 9360 | 12000 |
| | EER | W/W | 3.31 | 2.81 |
| | CSPF* | W/W | 5.37/5 sao | 5.24/5 sao |
| Dòng điện định mức | | A | 9 | 9 |
| | Loại | | ROTARY | ROTARY |
| | Thương hiệu | | GMCC | GMCC |
| | Công suất | W | 1470/2335(30/60rps) | 2780±3% |
| | Công suất đầu vào | W | 235/605(30/60rps) | 736±3% |
| | Công suất đầu vào | W | - | - |
| | Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp) | r/min | 1150/990/910 | 1000/840/760 |
| Dàn trao đổi nhiệt dàn lạnh | Số lượng hàng | | 2 | 2 |
| | Loại cánh tản nhiệt | | - | - |
| | Loại và đường kính ống | mm | Φ5,/ | Φ5,/ |
| Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp) | | $m^3/h$ | 560/410/330 | 560/420/350 |
| Độ ồn dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp) | | dB(A) | 40.0/35.5/32.0 | 35.5/31/29 |
| **Dàn lạnh** | Kích thước (Dài*Rộng*Cao) | mm | 723x199x286 | 813x201x289 |
| | Khối lượng Tịnh/Tổng | kg | 7.2/9.4 | 7.68/9.88 |
| | Công suất đầu vào | W | - | - |
| | Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp) | r/min | 850/600 | 1000/850 |
| Dàn trao đổi nhiệt dàn nóng | Số lượng hàng | | 1 | 1 |
| | Loại cánh tản nhiệt | | Unhydrophilic aluminium | |
| | Loại và đường kính ống | mm | Φ5, Inner groove tube | Φ5, Inner groove tube |
| Lưu lượng gió dàn nóng | | $m^3/h$ | 1300 | 1300 |
| Độ ồn dàn nóng | | dB(A) | 51.0 | 55.0 |
| **Dàn nóng** | Kích thước (Dài*Rộng*Cao) | mm | 668x252x469 | 668x252x469 |
| | Khối lượng Tịnh/Tổng | kg | 16.9/18.6 | 16.784/18.484 |
| Loại môi chất lạnh | | kg | R32/0.36 | R32/0.42 |
| Đường ống mối chất lạnh | Ống lỏng/ ống hơi | mm(inch) | 6.35mm(1/4in)/9.52mm(3/8in) | 6.35mm(1/4in)/9.52mm(3/8in) |
| | Chiều dài tối đa | m | 25 | 25 |
| | Chênh lệch độ cao tối đa | m | 10 | 10 |
| Dây kết nối | | | 1.5x4// | 1.5x4// |
| Loại điều khiển | | | Điều khiển không dây | |
| Nhiệt độ hoạt động | | °C | 17-30 | 17-30 |
| Nhiệt độ phòng | Dàn lạnh (Làm lạnh/sưởi) | °C | 16~32// | 16~32// |
| | Dàn nóng (Làm lạnh/sưởi) | °C | 0~50// | 0~50// |
| Diện tích ứng dụng (Tiêu chuẩn làm lạnh) | | $m^2$ | 12~18 | 16~23 |

**Lưu ý:**
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Công suất là giá trị thực
3) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
4) Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo
(*) Thông số CSPF đang tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 7830:2015 và 7830:2021



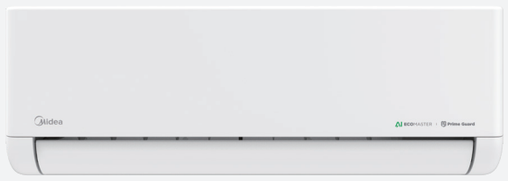
# Thông số kỹ thuật



| Model | | | MSCH-19CRFN8 | MSCH-25CRFN8 |
|---|---|---|---|---|
| Nguồn cấp | | V-Ph-Hz | 220_240V_1Ph, FREQUENCY_50/60HZ | |
| Làm lạnh | Công suất làm lạnh | Btu/h | 18000 | 24000 |
| | EER | W/W | 3.0 | 2.80 |
| | CSPF* | W/W | 5.09/5 sao | 4.84/5 sao |
| Dòng điện định mức | | A | 13.5 | 16 |
| | Loại | | ROTARY | ROTARY |
| | Thương hiệu | | GMCC | GMCC |
| | Công suất | W | 2690/4350 | 4730 |
| | Công suất đầu vào | W | 434/1127 | 1250 |
| | Công suất đầu vào | W | 55 | 88 |
| | Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp) | r/min | 1250/990/860 | 1150/962/868 |
| Dàn trao đổi nhiệt dàn lạnh | Số lượng hàng | | 2 | 2 |
| | Loại cánh tản nhiệt | | Hydrophilic aluminum | Hydrophilic aluminum |
| | Loại và đường kính ống | mm | Φ5, Inner groove tube | Φ5, Inner groove tube |
| Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp) | | $m^3/h$ | 1250/990/860 | 1300/960/760 |
| Độ ồn dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp) | | dB(A) | 44.5/37/34.5 | 47/40/36.5 |
| **Dàn lạnh** | Kích thước (Dài*Rộng*Cao) | mm | 975x218x308 | 1055x231x330 |
| | Khối lượng Tịnh/Tổng | kg | 10.1/13.2 | 12.1/15.6 |
| | Công suất đầu vào | W | - | - |
| | Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp) | r/min | 900/700/600 | 950/600 |
| Dàn trao đổi nhiệt dàn nóng | Số lượng hàng | | 1 | 2 |
| | Loại cánh tản nhiệt | | Unhydrophilic aluminium | |
| | Loại và đường kính ống | mm | Φ5, Inner groove tube | Φ5, Inner groove tube |
| Lưu lượng gió dàn nóng | | $m^3/h$ | 2100 | 2500 |
| Độ ồn dàn nóng | | dB(A) | 56 | 59 |
| **Dàn nóng** | Kích thước (Dài*Rộng*Cao) | mm | 765x303x555 | 805x330x554 |
| | Khối lượng Tịnh/Tổng | kg | 24.2/26.5 | 29.9/32.5 |
| Loại môi chất lạnh | | kg | R32/0.65 | R32/0.83 |
| Đường ống mối chất lạnh | Ống lỏng/ ống hơi | mm(inch) | 6.35mm(1/4in)/12.7mm(1/2in) | 6.35mm(1/4in)/12.7mm(1/2in) |
| | Chiều dài tối đa | m | 30 | 50 |
| | Chênh lệch độ cao tối đa | m | 20 | 25 |
| Dây kết nối | | | 1.5x4// | 2.5x4// |
| Loại điều khiển | | | Điều khiển không dây | |
| Nhiệt độ hoạt động | | °C | 17-30 | 17-30 |
| Nhiệt độ phòng | Dàn lạnh (Làm lạnh/sưởi) | °C | 16~32// | 16~32// |
| | Dàn nóng (Làm lạnh/sưởi) | °C | 0~50// | 0~50// |
| Diện tích ứng dụng (Tiêu chuẩn làm lạnh) | | $m^2$ | 24~35 | 32~47 |

**Lưu ý:**
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Công suất là giá trị thực
3) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
4) Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo
(*) Thông số CSPF đang tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 7830:2015 và 7830:2021





Celest INVERTER

**Tính năng:**

- Ecomaster — Tiết kiệm năng lượng thêm 30%
- Lớp bảo vệ vượt trội
- Cool Flash — Giảm nhanh 5°C chỉ trong 10 phút
- I-Clean
- Dễ dàng bảo trì








## AI ECOMASTER

### Làm mát thoải mái hơn

Điều khiển AI thông minh dựa trên dữ liệu lớn, giúp cân bằng giữa tiết kiệm năng lượng và mang lại sự thoải mái.

- Dữ liệu khổng lồ
- Điều khiển chính xác
- Tiết kiệm thoải mái



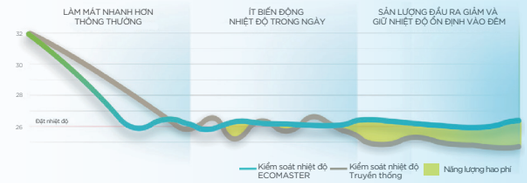



*Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng của máy điều hòa không khí có xếp hạng 2 sao thấp nhất.
38% áp dụng cho dòng máy inverter 1HP.

MASTER
**THÊM 30%***
Tiết kiệm năng lượng với thuật toán AI

Kiểm soát nhiệt độ MASTER AI
**±0.3°C**

Được xác minh bởi SGS




* So sánh mức tiêu thụ điện năng trong 4 giờ của cùng một model ở chế độ ECOMASTER và chế độ bình thường.

## Cool Flash

**5°C**
trong 10 phút*
Từ 36°C giảm xuống 31°C

Lưu lượng gió
**665M³/h**

Khoảng cách thổi**
**8.1M**




Thế hệ mới của Cool Flash mang lại tốc độ làm mát nhanh hơn, lưu thông không khí mạnh mẽ hơn, góc đảo gió rộng hơn và khoảng cách gió xa hơn nhờ vào sự nâng cấp đồng thời phần cứng và phần mềm.
Chỉ với một lần nhấn nút Cool Flash, căn phòng sẽ nhanh chóng được làm mát đến nhiệt độ mong muốn, mang lại cảm giác mát đều trong không gian.

*Được kiểm tra bởi Midea Lab với khả năng làm mát trong 10 phút. Nhiệt độ phòng của điều hòa 1.5HP Celest giảm tới 5°C, từ nhiệt độ ban đầu 36°C, trong khi nhiệt độ ngoài trời là 43°C và độ ẩm 60%.
** Kiểm tra trên điều hòa 1.5HP Celest ở chế độ turbo tại Midea Lab, khoảng cách gió xa nhất đạt được khi tốc độ gió không dưới 0.3m/s.

### Làm mát mạnh mẽ

Ngay cả ở nhiệt độ cao lên đến **55°C**, điều hòa Midea Inverter vẫn vận hành hiệu quả, đánh bại cái nóng và cung cấp khả năng làm mát tối ưu cho căn phòng.




### I - Clean

**Làm sạch lại điều hòa, làm mới hơi thở của bạn.**

Điều hòa Midea Inverter đã được nâng cấp lên chế độ làm sạch bằng đóng băng (42 phút), giúp loại bỏ nhiều bụi bẩn và vi khuẩn hơn, giữ cho điều hòa luôn sạch sẽ và hoạt động hiệu quả.

1. Nước ngưng tụ — 10 phút
   Chế độ làm mát & tốc độ gió trung bình
2. Phủ sương — 10 phút
   Nhiệt độ giảm nhanh (T≤ -10°C) và lớp băng hình thành trên bề mặt dàn bay hơi.
3. Vệ sinh — 20 phút
   Rã băng thành nước để loại bỏ bụi bẩn.
4. Làm khô — 2 phút
   Sấy khô dàn bay hơi để ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc.

Tổng **42**phút

# Prime Guard

Các công nghệ tiên tiến của Midea cho phép máy điều hòa hoạt động ổn định và hiệu quả ngay cả trong những điều kiện cực kỳ khắc nghiệt, cung cấp khả năng làm mát tối ưu liên tục cho căn phòng, giúp người dùng luôn mát mẻ và thoải mái bất kể thời tiết bên ngoài khắc nghiệt.



## Prime Guard

### Được tạo nên với sự bền bỉ từ cốt lõi

Công nghệ hàng đầu về độ bền bỉ

### Khả năng hoạt động ở dải điện áp rộng

Nhờ hệ thống điều khiển điện tử siêu việt, Inverter của Midea có thể hoạt động ổn định trong dải điện áp từ 80V-265V*. Dù là trong thời điểm tiêu thụ điện cao điểm ở thành phố hay thiếu hụt nguồn cung điện ở vùng sâu vùng xa, nó luôn có thể hoạt động một cách liên tục và mượt mà.

THÔNG THƯỜNG 184V 265V

MIDEA 80V 265V

* Dải điện áp hoạt động của BP3 là 80-265V, BP2 là 150-265V, và các model từ 18k trở lên là 120-256V.



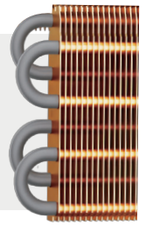
### Lớp phủ chống ăn mòn Silver Shield

Cả hai mặt của thiết bị đều được phủ "lớp phủ thân thiện với môi trường" để ngăn ống đồng bị ăn mòn bởi các chất ô nhiễm trong không khí, giúp ống bền hơn.

Khu vực ăn mòn **<0.1%** Lớp phủ chống ăn mòn Silver Shield

VS

Khu vực ăn mòn **>50%** Ống đồng không có phủ lớp bảo vệ



Verified by intertek Total Quality. Assured. (Tùy thuộc vào môi trường sử dụng công nghiệp bị nhiễm muối (Tham khảo ISO 21207: 2015, Phụ lục A, phương pháp thử B)

### Bo mạch PCB đáng tin cậy với lớp phủ chống tia UV

Lớp phủ chống tia UV thân thiện với môi trường và có lớp bảo vệ dày gấp 2 lần với mật độ cao hơn.

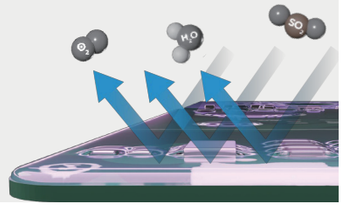
Khu vực bị ăn mòn **<0.02%***

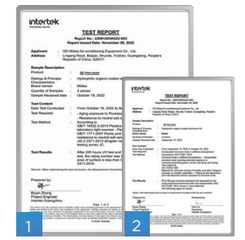
Chỉ số đánh giá **9.8****

Verified by intertek Total Quality. Assured.

* Tùy thuộc vào môi trường sử dụng công nghiệp bị nhiễm muối (Tham khảo ISO 21207: 2015, Phụ lục A, phương pháp thử B, JIS Z 2371:2015 Phụ lục JC)

** Số đánh giá đầy đủ là 10.



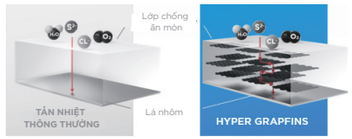


Verified by intertek Total Quality. Assured.

### HYPER GRAPFINS™

**12.5X*** Khả năng chống ăn mòn tốt hơn so với lá tản nhiệt phủ xanh

Graphene là một lớp đơn nguyên tử carbon được liên kết chặt chẽ trong cấu trúc mạng tổ ong hình lục giác. Khi graphene được thêm vào lớp chống ăn mòn, mật độ của lớp này có thể được cải thiện để chống lại sự ăn mòn.




* Tiêu chuẩn đánh giá khả năng chống ăn mòn được dựa trên việc so sánh tỷ lệ diện tích ăn mòn tối đa theo số đánh giá trong tiêu chuẩn JIS Z 2371-2015. Các mẫu so sánh bao gồm: lá tản nhiệt Midea; lá tản nhiệt phủ xanh Midea trong HD2202-2/HW3308. Vây HYPER GRAPFINS của Midea trong HM0011/HW3308.



### TỰ ĐỘNG KHỬ BỤI

Khi điều hòa tắt, cánh quạt của dàn nóng sẽ tự động quay ngược để loại bỏ cát và bụi bẩn tích tụ, đảm bảo điều hòa luôn sạch sẽ và vận hành tốt trong mọi môi trường.

## Dễ dàng bảo trì

### Nhanh chóng và dễ dàng để kéo PCB ra

Dễ dàng hơn trong việc thay thế PCB

Hiệu quả bảo trì tăng **32%**

**5** Bước

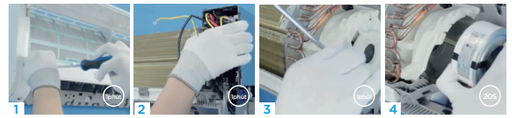



### Kéo động cơ quạt

Dễ dàng hơn trong việc thay thế động cơ quạt

Nhanh hơn **72%**

**4** Bước



# Thông số kỹ thuật



| Model | | | MSCE-10CRFN8 | MSCE-13CRFN8 | MSCE-19CRFN8 |
|---|---|---|---|---|---|
| Nguồn cấp | | V-Ph-Hz | 220_240V_1Ph, FREQUENCY_50/60HZ | | |
| Làm lạnh | Công suất làm lạnh | Btu/h | 9360 | 12000 | 18000 |
| | EER | W/W | 3.31 | 2.81 | 3.0 |
| | CSPF* | W/W | 5.37/5 sao | 5.24/5 sao | 5.09/5 sao |
| Dòng điện định mức | | A | 9 | 9 | 13.5 |
| | Loại | | ROTARY | ROTARY | ROTARY |
| | Thương hiệu | | GMCC | GMCC | GMCC |
| | Công suất | W | 1470/2335(30/60rps) | 2780±3% | 2690/4350 |
| | Công suất đầu vào | W | 235/605(30/60rps) | 736±3% | 434/1127 |
| | Công suất đầu vào | W | - | - | 55 |
| | Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp) | r/min | 1150/990/910 | 1000/840/760 | 1250/990/860 |
| Dàn trao đổi nhiệt dàn lạnh | Số lượng hàng | | 2 | 2 | 2 |
| | Loại cánh tản nhiệt | | - | - | Hydrophilic aluminum |
| | Loại và đường kính ống | mm | Φ5,/ | Φ5,/ | Φ5, Inner groove tube |
| Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp) | | $m^3/h$ | 560/410/330 | 560/420/350 | 1250/990/860 |
| Độ ồn dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp) | | dB(A) | 40.0/35.5/32.0 | 35.5/31/29 | 44.5/37/34.5 |
| **Dàn lạnh** | Kích thước (Dài*Rộng*Cao) | mm | 723x199x286 | 813x201x289 | 975x218x308 |
| | Khối lượng Tịnh/Tổng | kg | 7.2/9.4 | 7.68/9.88 | 10.1/13.2 |
| | Công suất đầu vào | W | - | - | - |
| | Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp) | r/min | 850/600 | 1000/850 | 900/700/600 |
| Dàn trao đổi nhiệt dàn nóng | Số lượng hàng | | 1 | 1 | 1 |
| | Loại cánh tản nhiệt | | Unhydrophilic aluminium | | |
| | Loại và đường kính ống | mm | Φ5, Inner groove tube | Φ5, Inner groove tube | Φ5, Inner groove tube |
| Lưu lượng gió dàn nóng | | $m^3/h$ | 1300 | 1300 | 2100 |
| Độ ồn dàn nóng | | dB(A) | 51.0 | 55.0 | 56 |
| **Dàn nóng** | Kích thước (Dài*Rộng*Cao) | mm | 668x252x469 | 668x252x469 | 765x303x555 |
| | Khối lượng Tịnh/Tổng | kg | 16.9/18.6 | 16.784/18.484 | 24.2/26.5 |
| Loại môi chất lạnh | | kg | R32/0.36 | R32/0.42 | R32/0.65 |
| Đường ống mối chất lạnh | Ống lỏng/ ống hơi | mm(inch) | 6.35mm(1/4in)/9.52mm(3/8in) | | 6.35mm(1/4in)/ 12.7mm(1/2in) |
| | Chiều dài tối đa | m | 25 | 25 | 30 |
| | Chênh lệch độ cao tối đa | m | 10 | 10 | 20 |
| Dây kết nối | | | 1.5x4// | 1.5x4// | 1.5x4// |
| Loại điều khiển | | | Điều khiển không dây | | |
| Nhiệt độ hoạt động | | °C | 17-30 | 17-30 | 17-30 |
| Nhiệt độ phòng | Dàn lạnh (Làm lạnh/sưởi) | °C | 16~32// | 16~32// | 16~32// |
| | Dàn nóng (Làm lạnh/sưởi) | °C | 0~50// | 0~50// | 0~50// |
| Diện tích ứng dụng (Tiêu chuẩn làm lạnh) | | $m^2$ | 12~18 | 16~23 | 24~35 |

**Lưu ý:**
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Công suất là giá trị thực
3) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đây.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
4) Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo
(*) Thông số CSPF đang tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 7830:2015 và 7830:2021



# Thông số kỹ thuật



| Model | | | MSCE-25CRFN8 | MSCE-28CRFN8 |
|---|---|---|---|---|
| Nguồn cấp | | V-Ph-Hz | 220_240V_1Ph, FREQUENCY_50/60HZ | |
| Làm lạnh | Công suất làm lạnh | Btu/h | 24000 | 28000 |
| | EER | W/W | 2.80 | 3.00 |
| | CSPF* | W/W | 4.84/5 sao | |
| Dòng điện định mức | | A | 16 | 18 |
| | Loại | | Twin-ROTARY | ROTARY |
| | Thương hiệu | | GMCC | GMCC |
| | Công suất | W | 4730 | 4780/7600 |
| | Công suất đầu vào | W | 1250 | 805/2045 |
| | Công suất đầu vào | W | 88 | 76 |
| | Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp) | r/min | 1150/962/868 | 1150/1018/952 |
| Dàn trao đổi nhiệt dàn lạnh | Số lượng hàng | | 2 | 2 |
| | Loại cánh tản nhiệt | | Hydrophilic aluminum | Hydrophilic aluminum |
| | Loại và đường kính ống | mm | Φ5, Inner groove tube | Φ5, Inner groove tube |
| Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp) | | $m^3/h$ | 1300/960/760 | 1300/1030/900 |
| Độ ồn dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp) | | dB(A) | 47/40/36.5 | 46/42/39.5 |
| **Dàn lạnh** | Kích thước (Dài*Rộng*Cao) | mm | 1055x231x330 | 1055x231x330 |
| | Khối lượng Tịnh/Tổng | kg | 12.1/15.6 | 12.1/15.7 |
| | Công suất đầu vào | W | - | 80 |
| | Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp) | r/min | 950/600 | 830/550 |
| Dàn trao đổi nhiệt dàn nóng | Số lượng hàng | | 2 | 2 |
| | Loại cánh tản nhiệt | | Unhydrophilic aluminium | |
| | Loại và đường kính ống | mm | Φ5, Inner groove tube | Φ5, Inner groove tube |
| Lưu lượng gió dàn nóng | | $m^3/h$ | 2500 | 3500 |
| Độ ồn dàn nóng | | dB(A) | 59 | 56.5 |
| **Dàn nóng** | Kích thước (Dài*Rộng*Cao) | mm | 805x330x554 | 890x342x673 |
| | Khối lượng Tịnh/Tổng | kg | 29.9/32.5 | 38.3/41.4 |
| Loại môi chất lạnh | | kg | R32/0.83 | R32/0.90 |
| Đường ống mối chất lạnh | Ống lỏng/ ống hơi | mm(inch) | 6.35mm(1/4in)/12.7mm(1/2in) | 6.35mm(1/4in)/15.9mm(5/8in) |
| | Chiều dài tối đa | m | 50 | 50 |
| | Chênh lệch độ cao tối đa | m | 25 | 25 |
| Dây kết nối | | | 2.5x4// | 2.5x4// |
| Loại điều khiển | | | Điều khiển không dây | |
| Nhiệt độ hoạt động | | °C | 17-30 | 17-30 |
| Nhiệt độ phòng | Dàn lạnh (Làm lạnh/sưởi) | °C | 16~32// | 16~32// |
| | Dàn nóng (Làm lạnh/sưởi) | °C | 0~50// | 0~50// |
| Diện tích ứng dụng (Tiêu chuẩn làm lạnh) | | $m^2$ | 32~47 | 37~55 |

**Lưu ý:**
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Công suất là giá trị thực
3) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đây.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
4) Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo
(*) Thông số CSPF đang tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 7830:2015 và 7830:2021

# Thông số kỹ thuật



| Model | | | MSPT-09CRN8 | MSPT-12CRN8 |
|---|---|---|---|---|
| Nguồn cấp | | V-Ph-Hz | 220V_1Ph,FREQUENCY_50HZ | |
| Làm lạnh | Công suất làm lạnh | Btu/h | 9000 | 12000 |
| | Công suất đầu vào | W | 820 | 1050 |
| | Dòng điện | A | 3.75 | 4.92 |
| | EER | W/W | 3.22 | 3.21 |
| Dòng điện định mức | | A | 8.0 | 8.5 |
| | Loại | | ROTARY | - |
| | Thương hiệu | | GMCC | GMCC |
| | Công suất | W | 2680/2715 | 3700/3715 ±3% |
| | Công suất đầu vào | W | 670/700 | 935/1015 ±3% |
| | Tụ điện | μF | 25 | 30 |
| | Công suất đầu vào | W | 43 | - |
| | Tụ điện | μF | 1.5 | 1.5 |
| | Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp) | r/min | 1150/1050/800 | 1150/1000/800 |
| Dàn trao đổi nhiệt dàn lạnh | Số lượng hàng | | 2 | 2 |
| | Loại cánh tản nhiệt | | Hydrophilic aluminum | - |
| | Loại và đường kính ống | mm | Φ5,Inner groove tube | Φ5,/ |
| Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp) | | $m^3/h$ | - | 590/420/330 |
| Độ ồn dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp) | | dB(A) | - | 41/37/29 |
| **Dàn lạnh** | Kích thước (Dài*Rộng*Cao) | mm | 813x201x289 | 813x201x289 |
| | Khối lượng Tịnh/Tổng | kg | 8.5/10.8 | 8.5/10.7 |
| | Công suất đầu vào | W | 21.0 | 63.5 |
| | Tụ điện | μF | 1.5 | 2.5 |
| | Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp) | r/min | 870 | 810 |
| Dàn trao đổi nhiệt dàn nóng | Số lượng hàng | | 1 | 1 |
| | Loại cánh tản nhiệt | | Unhydrophilic aluminium | Unhydrophilic aluminium |
| | Loại và đường kính ống | mm | Φ5,Inner groove tube | Φ5,Inner groove tube |
| Lưu lượng gió dàn nóng | | $m^3/h$ | - | 2000 |
| Độ ồn dàn nóng | | dB(A) | - | 53 |
| **Dàn nóng** | Kích thước (Dài*Rộng*Cao) | mm | 668x252x469 | 765x303x555 |
| | Kích thước đóng gói (Dài*Rộng*Cao) | mm | 765x270x525 | 887x337x610 |
| | Khối lượng Tịnh/Tổng | kg | 21.5/23.2 | 25.9/28 |
| Loại môi chất lạnh | | kg | R32/0.44 | R32/0.43 |
| Đường ống mối chất lạnh | Ống lỏng/ ống hơi | mm(inch) | 6.35mm(1/4in)/9.52mm(3/8in) | 6.35mm(1/4in)/9.52mm(3/8in) |
| | Chiều dài tối đa | m | 20 | 20 |
| | Chênh lệch độ cao tối đa | m | 8 | 8 |
| Dây kết nối | | | 1.5x3// | 1.5x3// |
| Loại điều khiển | | | Remote Control | Remote Control |
| Nhiệt độ hoạt động | | °C | 17-30 | 17-30 |
| Nhiệt độ phòng | Dàn lạnh (Làm lạnh/sưởi) | °C | 17~32// | 17~32// |
| | Dàn nóng (Làm lạnh/sưởi) | °C | 18~43// | 18~43// |
| Diện tích ứng dụng (Tiêu chuẩn làm lạnh) | | $m^2$ | 12~18 | 15~22 |

**Lưu ý:**
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Công suất là giá trị thực
3) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đây.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
4) Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo
(*) Thông số CSPF đang tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 7830:2015 và 7830:2021



# Thông số kỹ thuật



| Model | | | MSPT-18CRN8 | MSPT-24CRN8 |
|---|---|---|---|---|
| Nguồn cấp | | V-Ph-Hz | 220V_1Ph,FREQUENCY_50HZ | |
| Làm lạnh | Công suất làm lạnh | Btu/h | 18000 | 24000 |
| | Công suất đầu vào | W | 1560 | 2100 |
| | Dòng điện | A | 7.31 | 10.0 |
| | EER | W/W | 3.29 | 3.30 |
| Dòng điện định mức | | A | 14.0 | 18.0 |
| | Loại | | ROTARY | ROTARY |
| | Thương hiệu | | GMCC | GMCC |
| | Công suất | W | 5615 | 7200 |
| | Công suất đầu vào | W | 1270 | 1665±3% |
| | Tụ điện | μF | 45 | 60 |
| | Công suất đầu vào | W | 35 | 58 |
| | Tụ điện | μF | - | - |
| | Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp) | r/min | - | - |
| Dàn trao đổi nhiệt dàn lạnh | Số lượng hàng | | 2 | 2 |
| | Loại cánh tản nhiệt | | Hydrophilic aluminum | Hydrophilic aluminum |
| | Loại và đường kính ống | mm | Φ5,Inner groove tube | Φ5,Inner groove tube |
| Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp) | | $m^3/h$ | - | - |
| Độ ồn dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp) | | dB(A) | - | - |
| **Dàn lạnh** | Kích thước (Dài*Rộng*Cao) | mm | 975x218x308 | 1055x231x330 |
| | Khối lượng Tịnh/Tổng | kg | 10.4/13.4 | 12/6/16.1 |
| | Công suất đầu vào | W | 65.0 | 135.0 |
| | Tụ điện | μF | - | 5 |
| | Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp) | r/min | 870 | 825 |
| Dàn trao đổi nhiệt dàn nóng | Số lượng hàng | | 1 | 2 |
| | Loại cánh tản nhiệt | | Unhydrophilic aluminium | Unhydrophilic aluminium |
| | Loại và đường kính ống | mm | Φ5,Inner groove tube | Φ5,Inner groove tube |
| Lưu lượng gió dàn nóng | | $m^3/h$ | - | - |
| Độ ồn dàn nóng | | dB(A) | - | - |
| **Dàn nóng** | Kích thước (Dài*Rộng*Cao) | mm | 805x330x554 | 890x342x673 |
| | Kích thước đóng gói (Dài*Rộng*Cao) | mm | 915x370x615 | 995x398x740 |
| | Khối lượng Tịnh/Tổng | kg | 33.9/36.3 | 47.0/50.0 |
| Loại môi chất lạnh | | kg | R32/0.68 | R32/0.94 |
| Đường ống mối chất lạnh | Ống lỏng/ ống hơi | mm(inch) | 6.35mm(1/4in)/12.7mm(1/2in) | 6.35mm(1/4in)/12.7mm(1/2in) |
| | Chiều dài tối đa | m | 25 | 25 |
| | Chênh lệch độ cao tối đa | m | 10 | 10 |
| Dây kết nối | | | 2.5x3// | 2.5x3// |
| Loại điều khiển | | | Remote Control | Remote Control |
| Nhiệt độ hoạt động | | °C | 17-30 | 17-30 |
| Nhiệt độ phòng | Dàn lạnh (Làm lạnh/sưởi) | °C | 17~32// | 17~32// |
| | Dàn nóng (Làm lạnh/sưởi) | °C | 18~43// | 18~43// |
| Diện tích ứng dụng (Tiêu chuẩn làm lạnh) | | $m^2$ | 23~34 | 31~45 |

**Lưu ý:**
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Công suất là giá trị thực
3) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đây.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
4) Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo
(*) Thông số CSPF đang tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 7830:2015 và 7830:2021

# Thông số kỹ thuật



| Model | | | MSPT-10CRFN8 | MSPT-13CRFN8 |
|---|---|---|---|---|
| Nguồn cấp | | V-Ph-Hz | 220_240V_1Ph, FREQUENCY_50/60HZ | |
| Làm lạnh | Công suất làm lạnh | Btu/h | 9360 | 12000 |
| | EER | W/W | 3.31 | 2.81 |
| | CSPF* | W/W | 5.37/5 sao | 5.24/5 sao |
| Dòng điện định mức | | A | 9 | 9 |
| | Loại | | ROTARY | ROTARY |
| | Thương hiệu | | GMCC | GMCC |
| | Công suất | W | 1470/2335(30/60rps) | 2780±3% |
| | Công suất đầu vào | W | 235/605(30/60rps) | 736±3% |
| | Công suất đầu vào | W | - | - |
| | Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp) | r/min | 1150/990/910 | 1000/840/760 |
| Dàn trao đổi nhiệt dàn lạnh | Số lượng hàng | | 2 | 2 |
| | Loại cánh tản nhiệt | | - | - |
| | Loại và đường kính ống | mm | Φ5,/ | Φ5,/ |
| Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp) | | $m^3/h$ | 560/410/330 | 560/420/350 |
| Độ ồn dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp) | | dB(A) | 40.0/35.5/32.0 | 35.5/31/29 |
| **Dàn lạnh** | Kích thước (Dài*Rộng*Cao) | mm | 723x199x286 | 813x201x289 |
| | Khối lượng Tịnh/Tổng | kg | 7.2/9.4 | 7.68/9.88 |
| | Công suất đầu vào | W | - | - |
| | Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp) | r/min | 850/600 | 1000/850 |
| Dàn trao đổi nhiệt dàn nóng | Số lượng hàng | | 1 | 1 |
| | Loại cánh tản nhiệt | | Unhydrophilic aluminium | |
| | Loại và đường kính ống | mm | Φ5, Inner groove tube | Φ5, Inner groove tube |
| Lưu lượng gió dàn nóng | | $m^3/h$ | 1300 | 1300 |
| Độ ồn dàn nóng | | dB(A) | 51.0 | 55.0 |
| **Dàn nóng** | Kích thước (Dài*Rộng*Cao) | mm | 668x252x469 | 668x252x469 |
| | Khối lượng Tịnh/Tổng | kg | 16.9/18.6 | 16.784/18.484 |
| Loại môi chất lạnh | | kg | R32/0.36 | R32/0.42 |
| Đường ống mối chất lạnh | Ống lỏng/ ống hơi | mm(inch) | 6.35mm(1/4in)/9.52mm(3/8in) | 6.35mm(1/4in)/9.52mm(3/8in) |
| | Chiều dài tối đa | m | 25 | 25 |
| | Chênh lệch độ cao tối đa | m | 10 | 10 |
| Dây kết nối | | | 1.5x4// | 1.5x4// |
| Loại điều khiển | | | Điều khiển không dây | |
| Nhiệt độ hoạt động | | °C | 17-30 | 17-30 |
| Nhiệt độ phòng | Dàn lạnh (Làm lạnh/sưởi) | °C | 16~32// | 16~32// |
| | Dàn nóng (Làm lạnh/sưởi) | °C | 0~50// | 0~50// |
| Diện tích ứng dụng (Tiêu chuẩn làm lạnh) | | $m^2$ | 12~18 | 16~23 |

**Lưu ý:**
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Công suất là giá trị thực
3) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
4) Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo
(*) Thông số CSPF đang tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 7830:2015 và 7830:2021



# Thông số kỹ thuật



| Model | | | MSPT-19CRFN8 | MSPT-25CRFN8 |
|---|---|---|---|---|
| Nguồn cấp | | V-Ph-Hz | 220_240V_1Ph, FREQUENCY_50/60HZ | |
| Làm lạnh | Công suất làm lạnh | Btu/h | 18000 | 24000 |
| | EER | W/W | 3.0 | 2.80 |
| | CSPF* | W/W | 5.09/5 sao | 4.84/5 sao |
| Dòng điện định mức | | A | 13.5 | 16 |
| | Loại | | ROTARY | ROTARY |
| | Thương hiệu | | GMCC | GMCC |
| | Công suất | W | 2690/4350 | 4730 |
| | Công suất đầu vào | W | 434/1127 | 1250 |
| | Công suất đầu vào | W | 55 | 88 |
| | Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp) | r/min | 1250/990/860 | 1150/962/868 |
| Dàn trao đổi nhiệt dàn lạnh | Số lượng hàng | | 2 | 2 |
| | Loại cánh tản nhiệt | | Hydrophilic aluminum | Hydrophilic aluminum |
| | Loại và đường kính ống | mm | Φ5, Inner groove tube | Φ5, Inner groove tube |
| Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp) | | $m^3/h$ | 1250/990/860 | 1300/960/760 |
| Độ ồn dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp) | | dB(A) | 44.5/37/34.5 | 47/40/36.5 |
| **Dàn lạnh** | Kích thước (Dài*Rộng*Cao) | mm | 975x218x308 | 1055x231x330 |
| | Khối lượng Tịnh/Tổng | kg | 10.1/13.2 | 12.1/15.6 |
| | Công suất đầu vào | W | - | - |
| | Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp) | r/min | 900/700/600 | 950/600 |
| Dàn trao đổi nhiệt dàn nóng | Số lượng hàng | | 1 | 2 |
| | Loại cánh tản nhiệt | | Unhydrophilic aluminium | |
| | Loại và đường kính ống | mm | Φ5, Inner groove tube | Φ5, Inner groove tube |
| Lưu lượng gió dàn nóng | | $m^3/h$ | 2100 | 2500 |
| Độ ồn dàn nóng | | dB(A) | 56 | 59 |
| **Dàn nóng** | Kích thước (Dài*Rộng*Cao) | mm | 765x303x555 | 805x330x554 |
| | Khối lượng Tịnh/Tổng | kg | 24.2/26.5 | 29.9/32.5 |
| Loại môi chất lạnh | | kg | R32/0.65 | R32/0.83 |
| Đường ống mối chất lạnh | Ống lỏng/ ống hơi | mm(inch) | 6.35mm(1/4in)/12.7mm(1/2in) | 6.35mm(1/4in)/12.7mm(1/2in) |
| | Chiều dài tối đa | m | 30 | 50 |
| | Chênh lệch độ cao tối đa | m | 20 | 25 |
| Dây kết nối | | | 1.5x4// | 2.5x4// |
| Loại điều khiển | | | Điều khiển không dây | |
| Nhiệt độ hoạt động | | °C | 17-30 | 17-30 |
| Nhiệt độ phòng | Dàn lạnh (Làm lạnh/sưởi) | °C | 16~32// | 16~32// |
| | Dàn nóng (Làm lạnh/sưởi) | °C | 0~50// | 0~50// |
| Diện tích ứng dụng (Tiêu chuẩn làm lạnh) | | $m^2$ | 24~35 | 32~47 |

**Lưu ý:**
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Công suất là giá trị thực
3) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
4) Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo
(*) Thông số CSPF đang tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 7830:2015 và 7830:2021



INVERTER

R32 ECO Friendly

# X - Cool Inverter R32

Làm lạnh mạnh mẽ và luôn bền bỉ.



**Tính năng :**

- Ga R32
- Cảm biến hướng gió theo người dùng
- Lưới lọc bụi HD
- Màng lọc diệt khuẩn Cold Catalyst
- Tản nhiệt mạ vàng
- Dàn nóng thiết kế đường cắt kim cương
- Vận hành yên tĩnh
- Phát hiện rò rỉ ga
- Tự chuẩn đoán lỗi

** Hình ảnh và màu sắc sản phẩm thực tế có thể khác biệt*



## Tính năng chính :

### Chế độ làm lạnh nhanh



Giúp làm lạnh không gian nhanh chóng

### Chế độ Eco




Kiểm soát năng lượng trong 8 giờ để đảm bảo sự thoải mái tối đa với mức tiêu thụ năng lượng cực thấp vào ban đêm.

### Chế độ tự làm sạch

Chức năng tự làm sạch giúp đánh bay bụi bẩn, vi khuẩn và hơi nước, tăng tuổi thọ và mang lại bầu không khí trong lành.



# Thông số kỹ thuật

## Treo tường inverter 2 chiều R32



| Model | | | MSAFBU-10HRDN8 | MSAFBU-13HRDN8 |
|---|---|---|---|---|
| Nguồn cấp | | V-Ph-Hz | 220-240V-1Ph,FREQUENCY-50Hz | 220-240V-1Ph,FREQUENCY-50Hz |
| Làm lạnh (Điều kiện tiêu chuẩn) | Công suất làm lạnh | Btu/h | 10000 | 12500 |
| | Range | | 3100-11600 | 3800-14200 |
| | Công suất đầu vào | W | 840 | 1150 |
| | Range | | 100-1240 | 130-1580 |
| | Dòng điện | A | 3.18 | 5.27 |
| | Range | | 0.4-5.4 | 0.5-6.9 |
| | CSPF | W/W | 5.00 | 4.90 |
| | EER | W/W | 3.6 | 2.9 |
| Sưởi ấm (Điều kiện tiêu chuẩn) | Công suất làm nóng | Btu/h | 10000 | 13000 |
| | Range | | 2800-11500 | 3700-14400 |
| | Công suất làm lạnh | W | 733 | 1088 |
| | Range | | 120-1200 | 100-1680 |
| | Công suất làm lạnh | A | 3.18 | 4.73 |
| | Range | | 0.5-5.2 | 0.4-6.9 |
| | COP | W/W | 4.0 | 3.5 |
| Công suất đầu vào định mức | | W | 2150 | 2150 |
| Dòng điện định mức | | A | 10 | 10 |
| Starting current | | A | 0000 | 0000 |
| Máy nén | Model | | KSK103D33UEZ3 | KSK103D33UEZ3 |
| | Loại | | ROTARY | ROTARY |
| | Thương hiệu | | GMCC | GMCC |
| | Công suất | W | 2035/3255 | 2035/3255 |
| | Công suất đầu vào | W | 325/826 | 325/826 |
| | Dòng điện định mức | A | 2.40/5.65 | 2.40/5.65 |
| | Locked rotor Amp(LRA) | A | - | - |
| | Thermal protector | | - | - |
| | Thermal protector position | | NA | NA |
| | Tụ điện | μF | - | - |
| | Refrigerant oil/oil charge | ml | ESTER OIL VG74 310 | ESTER OIL VG74 310 |
| Quạt dàn lạnh | Model | | YKFG-13-4-38L-4 | YKFG-13-4-38L-4 |
| | Công suất đầu vào | W | 40 | 40 |
| | Tụ điện | μF | 1.2 | 1.2 |
| | Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp) | r/min | 1030 / 900 / 750 | 1150/950/750 |
| Dàn trao đổi nhiệt dàn lạnh | Số lượng hàng | | 2 | 2 |
| | Tube pitch(a)x row pitch(b) | mm | 19.5x11.6 | 19.5x11.6 |
| | Fin spacing | mm | 1.2 | 1.2 |
| | Loại cánh tản nhiệt | | Hydrophilic aluminum | Hydrophilic aluminum |
| | Loại và đường kính ống | mm | Φ5,Inner groove tube | Φ5,Inner groove tube |
| | oil length x height x width | mm | 595x78x23.2+595x117x23.2+595x78x23.2 | 595x78x23.2+595x117x23.2+595x78x23.2 |
| | Number of circuits | | 4 | 4 |
| Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp) | | $m^3/h$ | 466/360/325 | 540/430/314 |
| Độ ồn dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp) | | dB(A) | 38.5/32/25 | 40.5/34.5/25 |
| **Dàn lạnh** | Kích thước (Dài*Rộng*Cao) | mm | 805x194x285 | 805x194x285 |
| | Đóng gói(W*D*H) | mm | 870x270x365 | 870x270x365 |
| | Khối lượng Tịnh/Tổng | kg | 7.6/9.7 | 7.6/9.8 |
| Quạt dàn nóng | Model | | ZKFN-34-10-1-3 | ZKFN-34-10-1-3 |
| | Điện vào | W | - | - |
| | Tụ điện | μF | 0 | 0 |
| | Tốc Độ (Cao/Trung bình/Thấp) | r/min | 760/450 | 790/450 |
| Dàn trao đổi nhiệt dàn nóng | Số lượng hàng | | 1 | 1 |
| | Tube pitch(a)x row pitch(b) | mm | 21x22 | 21x22 |
| | Fin spacing | mm | 1.3 | 1.3 |
| | Loại cánh tản nhiệt | | Hydrophilic aluminum | Hydrophilic aluminum |
| | Loại và đường kính ống | mm | Φ7,Inner groove tube | Φ7,Inner groove tube |
| | Coil length x height x width | mm | 740x462x22 | 740x462x22 |
| | Number of circuits | | 2 | 2 |
| Lưu lượng gió dàn nóng | | $m^3/h$ | 1750 | 1800 |
| Độ ồn dàn nóng | | dB(A) | 55.5 | 56.0 |
| **Dàn nóng** | Kích thước (Dài*Rộng*Cao) | mm | 720x270x495 | 720x270x495 |
| | Đóng gói(W*D*H) | mm | 835x300x540 | 835x300x540 |
| | Khối lượng Tịnh/Tổng | kg | 23.2/25.0 | 23.2/25.0 |
| Môi chất lạnh | | kg | R32/0.55 | R32/0.55 |
| Áp Suất | | MPa | 4.3/1.7 | 4.3/1.7 |
| Đường ống môi chất lạnh | Ống lỏng/ ống hơi | mm(inch) | 6.35mm(1/4in)/9.52mm(3/8in) | 6.35mm(1/4in)/9.52mm(3/8in) |
| | Chiều dài tối đa | m | 25 | 25 |
| | Chênh lệch độ cao tối đa | m | 10 | 10 |
| Dây kết nối | | | 1.5x5// | 1.5x5// |
| Plug type | | | 1.5x3/no-plug | 1.5x3/no-plug |
| Loại điều khiển | | | Remote Control | Remote Control |
| Nhiệt độ hoạt động | | °C | 17-30 | 17-30 |
| Nhiệt độ phòng | Dàn lạnh (Làm lạnh/sưởi) | °C | 17~32/0~30 | 17~32/0~30 |
| | Dàn nóng (Làm lạnh/sưởi) | °C | -15~50/-20~30 | -15~50/-20~30 |
| Diện tích ứng dụng (Tiêu chuẩn làm lạnh) | | $m^2$ | 12~18 | 16~23 |
| Qty'per 20' /40' /40'HQ | | | 132/274/305 | 132/274/305 |

**Lưu ý:**
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB

2) Công suất là giá trị thực
3) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
4) Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo
(*) Thông số CSPF đang tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 7830:2015 và 7830:2021



# Thông số kỹ thuật

## Treo tường inverter 2 chiều R32



| Model | | | MSAFCU-18HRFN8 | MSAFDUII-24HRFN8-CSPF:4.53 |
|---|---|---|---|---|
| Nguồn cấp | | V-Ph-Hz | 220-240V-1Ph,FREQUENCY-50Hz | 220-240V-1Ph,FREQUENCY-50Hz |
| Làm lạnh (Điều kiện tiêu chuẩn) | Công suất làm lạnh | Btu/h | 18250 | 24000 |
| | Range | | 6200-21000 | 7100-27000 |
| | Công suất đầu vào | W | 1540 | 2600 |
| | Range | | 140-2300 | 420-3150 |
| | Dòng điện | A | 6.70 | 11.50 |
| | Range | | 0.6-10 | 1.8-13.8 |
| | CSPF | W/W | 5.20 | 4.70 |
| | EER | W/W | 3.40 | 2.71 |
| Sưởi ấm (Điều kiện tiêu chuẩn) | Công suất làm nóng | Btu/h | 19000 | 24000 |
| | Range | | 4400-23000 | 5500-27000 |
| | Công suất làm lạnh | W | 1570 | 2300 |
| | Range | | 220-2350 | 300-2750 |
| | Công suất làm lạnh | A | 6.80 | 10.30 |
| | Range | | 0.95-10.2 | 1.3-12.2 |
| | COP | W/W | 3.55 | 3.05 |
| Công suất đầu vào định mức | | W | 2500 | 3500 |
| Dòng điện định mức | | A | 13 | 15.5 |
| Starting current | | A | 0 | 0 |
| Máy nén | Model | | KSN140D21UFZ | KTM240D43UKT |
| | Loại | | ROTARY | ROTARY |
| | Thương hiệu | | GMCC | GMCC |
| | Công suất | W | 4385 | 7600 |
| | Công suất đầu vào | W | 1140 | 2045 |
| | Dòng điện định mức | A | 7.50 | 9.30 |
| | Locked rotor Amp(LRA) | A | - | - |
| | Thermal protector | | - | - |
| | Thermal protector position | | - | NA |
| | Tụ điện | μF | - | - |
| | Refrigerant oil/oil charge | ml | VG74 440 | ESTER OIL VG74 620 |
| Quạt dàn lạnh | Model | | ZKFP-30-8-3 | ZKFP-58-8-1-5 |
| | Công suất đầu vào | W | 36 | 58 |
| | Tụ điện | μF | - | - |
| | Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp) | r/min | 1130 / 900 / 800 | 1130 / 900 / 800 |
| Dàn trao đổi nhiệt dàn lạnh | Số lượng hàng | | 2 | 2 |
| | Tube pitch(a)x row pitch(b) | mm | 21x13.37 | 21x13.37 |
| | Fin spacing | mm | 1.2 | 1.3 |
| | Loại cánh tản nhiệt | | Hydrophilic aluminum | Hydrophilic aluminum |
| | Loại và đường kính ống | mm | Φ7,Inner groove tube | Φ7,Inner groove tube |
| | oil length x height x width | mm | 750x189x26.74+750x105x26.74 | 780x210x26.74+780x105x26.74 |
| | Number of circuits | | 3 | 4 |
| Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp) | | $m^3/h$ | 840/680/540 | 980/817/662 |
| Độ ồn dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp) | | dB(A) | 42.5/36/26 | 45/40.5/36 |
| **Dàn lạnh** | Kích thước (Dài*Rộng*Cao) | mm | 957x213x302 | 1040x220x327 |
| | Đóng gói(W*D*H) | mm | 1035x295x385 | 1120x405x315 |
| | Khối lượng Tịnh/Tổng | kg | 10/13 | 12.3/15.8 |
| Quạt dàn nóng | Model | | ZKFN-34-10-1-3 | ZKFN-80-8-3 |
| | Điện vào | W | - | - |
| | Tụ điện | μF | - | - |
| | Tốc Độ (Cao/Trung bình/Thấp) | r/min | 740/650 | 830/700/550 |
| Dàn trao đổi nhiệt dàn nóng | Số lượng hàng | | 2 | 1.6 |
| | Tube pitch(a)x row pitch(b) | mm | 21x22 | 21x22 |
| | Fin spacing | mm | 1.3 | 1.3 |
| | Loại cánh tản nhiệt | | Hydrophilic aluminum | Hydrophilic aluminum |
| | Loại và đường kính ống | mm | Φ7,Inner groove tube | Φ7,Inner groove tube |
| | Coil length x height x width | mm | 860x504x44 | 900x609x22+540x609x22 |
| | Number of circuits | | 4 | 5 |
| Lưu lượng gió dàn nóng | | $m^3/h$ | 2100 | 3500 |
| Độ ồn dàn nóng | | dB(A) | 56.0 | 59.0 |
| **Dàn nóng** | Kích thước (Dài*Rộng*Cao) | mm | 805x330x554 | 890x342x673 |
| | Đóng gói(W*D*H) | mm | 915x370x615 | 995x398x740 |
| | Khối lượng Tịnh/Tổng | kg | 32.7/35.4 | 42.9/45.9 |
| Môi chất lạnh | | kg | R32/1.08 | R32/1.42 |
| Áp Suất | | MPa | 4.3/1.7 | 4.3/1.7 |
| Đường ống môi chất lạnh | Ống lỏng/ ống hơi | mm(inch) | 6.35mm(1/4in)/12.7mm(1/2in) | 9.52mm(3/8in)/15.9mm(5/8in) |
| | Chiều dài tối đa | m | 30 | 50 |
| | Chênh lệch độ cao tối đa | m | 20 | 25 |
| Dây kết nối | | | 1.5x5// | 2.5x5// |
| Plug type | | | //no-plug | //no-plug |
| Loại điều khiển | | | Remote Control | Remote Control |
| Nhiệt độ hoạt động | | °C | 17-30 | 17-30 |
| Nhiệt độ phòng | Dàn lạnh (Làm lạnh/sưởi) | °C | 17~32/0~30 | 17~32/0~30 |
| | Dàn nóng (Làm lạnh/sưởi) | °C | -15~50/-20~30 | -15~50/-20~30 |
| Diện tích ứng dụng (Tiêu chuẩn làm lạnh) | | $m^2$ | 24~35 | 32~47 |
| Qty'per 20' /40' /40'HQ | | | 84/180/208 | 66/137/156 |

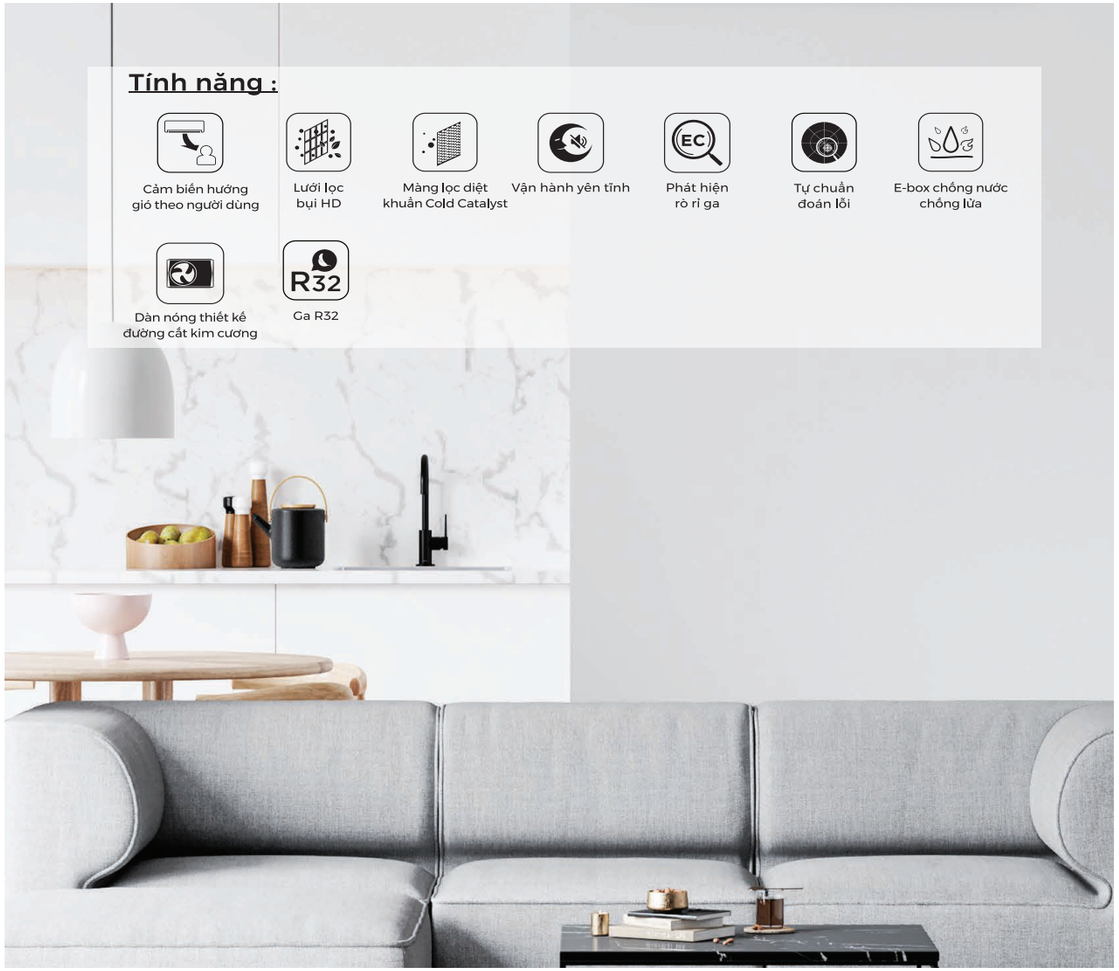
**Lưu ý:**
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB

2) Công suất là giá trị thực
3) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
4) Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo
(*) Thông số CSPF đang tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 7830:2015 và 7830:2021

# X - Cool Non - Inverter R32

Làm lạnh mạnh mẽ và luôn bền bỉ.








** Hình ảnh và màu sắc sản phẩm thực tế có thể khác biệt*

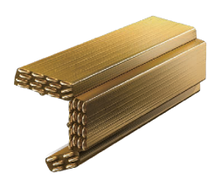
## Tính năng chính:

### Chế độ làm lạnh nhanh



Giúp làm lạnh không gian nhanh chóng .

### Tản nhiệt mạ vàng



Công nghệ mạ vàng giúp ngăn chặn vi khuẩn sinh sôi, gia tăng độ bền và chống ăn mòn từ môi trường.

### Chế độ tự làm sạch




Chức năng tự làm sạch giúp đánh bay bụi bẩn, vi khuẩn và hơi nước, tăng tuổi thọ và mang lại bầu không khí trong lành.

# Thông số kỹ thuật

## Treo tường non - inverter 1 chiều R32



| Model | | | 1HP | 1.5HP | 2HP | 2.5HP |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | MSAFII-10CRN8 | MSAFII-13CRN8 | MSAFII-18CRN8 | MSAFII-24CRN8 |
| Nguồn cấp | Dàn lạnh | V/Ph/Hz | 220/1/50 | 220-240/1/50 | 220-240/1/50 | 220-240/1/50 |
| | Dàn nóng | V/Ph/Hz | - | - | - | - |
| Công suất làm lạnh (1) | | kW | 2.7 | 3.4 | 5.3 | 7.0 |
| | | Btu/h | 9000 | 11500 | 18000 | 23890 |
| Dòng điện hoạt động định mức | | A | 3.6 | 5.0 | 7.3 | 10 |
| Công suất tiêu thụ | | W | 775 | 1053 | 1660 | 2100 |
| Chỉ số hiệu quả năng lượng | EER (Làm lạnh) | W/W | 3.4 | 3.21 | 3.18 | 3.17 |
| | CSPF* | Wh/Wh | 3.44 | 3.49 | 3.2 | 3.3 |
| **Dàn lạnh** | | | | | | |
| Màu mặt nạ | | | Trắng | Trắng | Trắng | Trắng |
| Quạt | Lưu lượng gió | $m^3/h$ | 496/380/334 | 639/462/391 | 790/640/520 | 995/895/740 |
| | Tốc độ (cao/trung bình/thấp) | r/min | 1150/900/800 | 1325/1000/850 | 1180/1000/850 | 1200/1100/950 |
| Độ ồn (cao/trung bình/thấp) (3) | | dB(A) | 39/32.5/28.5 | 41.1/35/30.7 | 41/36/32 | 46/43.5/38.5 |
| Kích thước (rộng*dài*cao) | | mm | 715x194x285 | 805x194x285 | 957x213x302 | 1040x220x327 |
| Đóng gói (rộng*dài*cao) | | mm | 780x270x365 | 870x270x365 | 1035x295x385 | 1120x405x315 |
| Trọng lượng tịnh/tổng | | kg | 7.6/9.8 | 8.4/10.7 | 11.0/14.0 | 13.6/16.9 |
| Phạm vi hoạt động | Làm lạnh | °C | 17~32 | 17~32 | 17~32 | 17~32 |
| | Sưởi | °C | - | - | - | - |
| **Dàn nóng** | | | | | | |
| Màu | | | - | - | - | - |
| Lưu lượng gió | | $m^3/h$ | 1800 | 2000 | 2100 | 3500 |
| Máy nén | Loại | | Rotary | Rotary | Rotary | Rotary |
| | Công suất động cơ | W | 2680 | 3040 | 5835 | 7760 |
| Loại môi chất lạnh | Loại | | R32 | R32 | R32 | R32 |
| | Đã nạp | kg | 0.42 | 0.43 | 0.75 | 0.95 |
| Độ ồn (3) | Làm lạnh/ Sưởi ấm | dB(A) | 52.5 | 50.5 | 57 | 58 |
| | Chế độ yên tĩnh ban đêm | dB(A) | - | - | - | - |
| Kích thước (rộng*dài*cao) | | mm | 720x270x495 | 765x303x555 | 765x303x555 | 890x342x673 |
| Đóng gói (rộng*dài*cao) | | mm | 835x300x540 | 887x337x610 | 887x337x610 | 995x398x740 |
| Trọng lượng tịnh/tổng | | kg | 23.7/25.5 | 27.3/29.7 | 33.6/36 | 47.6/51 |
| Phạm vi hoạt động | Làm lạnh | °C | 18~43 | 18~43 | 18~43 | 18~43 |
| | Sưởi | °C | - | - | - | - |
| **Kết nối đường ống** | | | | | | |
| Ống lỏng / ống hơi (loe) | | mm | 6.35/9.52 | 6.35/9.52 | 6.35/12.7 | 6.35/12.7 |
| Ống xả (dàn lạnh/dàn nóng) | | mm | OD$\Phi$16/OD$\Phi$16 | OD$\Phi$16/OD$\Phi$16 | OD$\Phi$16/OD$\Phi$16 | OD$\Phi$16/OD$\Phi$16 |
| Chiều dài ống đồng tối đa nối các thiết bị | | m | 20 | 20 | 25 | 25 |
| Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt | | m | 8 | 8 | 10 | 10 |
| Hệ thống dây điện điều khiển | | | 1.5x3 | 1.5x3 | 2.5x3 | 2.5x3 |

**Lưu ý:**
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB

2) Công suất là giá trị thực
3) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
4) Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo
(*) Thông số CSPF đang tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 7830:2015 và 7830:2021



# DANH SÁCH TRẠM BẢO HÀNH ĐỘC QUYỀN

| Số | Khu vực | Tỉnh | Tỉnh mới | Tên Trạm | Địa chỉ trạm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Miền Bắc | Bắc Giang | Bắc Ninh | Huyền Lương | Số 472 Đường Xương Giang , Phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang |
| 2 | Miền Bắc | Bắc Ninh | Bắc Ninh | Hồng Hải | Cơ sở 1/ số 108 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Tiền An, Thành Phố Bắc Ninh<br>Cơ sở 2/ Số 45 Đỗ Trọng Vỹ , Tiền An , TP Bắc Ninh |
| 3 | Miền Bắc | Hà Nam | Ninh Bình | Phúc Thụy | Xóm 7, Xã Liêm Tuyền, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam |
| 4 | Miền Bắc | Hà Nội | Hà Nội | An Phát | Cơ Sở 1/ Số 1 Ngõ 12 đường Nguyễn Văn Huyên , Cầu Giấy ,Thành phố Hà Nội<br>Cơ Sở 2/ Số 169 NT8 đường Ngọc Trai , ocean park , Gia Lâm, Hà Nội |
| 5 | Miền Bắc | Hà Nội | Hà Nội | Thái Hà | Cơ sở 1/ Số 3 Cao Bá Quát , Ba Đình , HN hoặc Cơ Sở 2/ Số 218 Phố Khâm Thiên, Hà Nội |
| 6 | Miền Bắc | Hải Phòng | Hải Phòng | Bách Việt | Số 575 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Đông Hải 1, Quận An Hải, TP.Hải Phòng. |
| 7 | Miền Bắc | Hưng Yên | Hưng Yên | Đức Toàn | 233 Điện Biên - P Lê Lợi, TP Hưng Yên - Tỉnh Hưng Yên |
| 8 | Miền Bắc | Phú Thọ | Phú Thọ | Tăng Tự | 1827 đại lộ Hùng Vương,P Gia Cẩm, TP Việt Trì |
| 9 | Miền Bắc | Vĩnh Phúc | Phú Thọ | Ngọc Việt | Số 39 Ngô Gia Tự, P. Liên Bảo, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc |
| 10 | Miền Bắc | Thanh Hóa | Thanh Hóa | Mạnh Tuấn | 258 Đường Trường Thi-TP Thanh Hóa |
| 11 | Miền Bắc | Nghệ An | Nghệ An | Đức Vinh | 7 Ngõ A2 đường Herman, Khối Yên Vinh, P. Hưng Phúc, TP Vinh |
| 12 | Miền Nam | Vũng Tàu | Hồ Chí Minh | Phong Cường | 184/33/7 Xô Viết Nghệ Tĩnh, TP Vũng Tàu |
| 13 | Miền Nam | Bình Dương | Hồ Chí Minh | Ngọc Nguyên Thủy | 903 Cách Mạng Tháng Tám, P Chánh Nghĩa, TX TDM-Bình Dương |
| 14 | Miền Nam | Đồng Nai | Đồng Nai | Thanh Hoài | 826 Tổ 16, Khu 5, Ấp 2, xã An Hòa, Biên Hòa |
| 15 | Miền Nam | Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | Phong Phú | 249 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 1, Quận Bình Thạnh, Tp HCM |
| 16 | Miền Nam | Long An | Tây Ninh | Nguyễn Hoàng | 267 Nguyễn An Ninh, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh |
| 17 | Miền Nam | An Giang | Đồng Tháp | Châu Việt | 323 Nguyễn Văn thoại, P Châu Phú B, TP Châu Đốc, An Giang |
| 18 | Miền Nam | Bạc Liêu | Cà Mau | Minh Thái | 34/4. Trần Phú , P.7, khóm 3 , Tp.Bạc Liêu |
| 19 | Miền Nam | Cần Thơ | Cần Thơ | Thành Đạt | 390S/9 Trần Nam Phú, Phường An Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ |
| 20 | Miền Nam | Đồng Tháp | Đồng Tháp | Văn Vũ | 265 Hùng Vương, P2, Cao Lãnh, Đồng Tháp |
| 21 | Miền Nam | Kiên Giang | An Giang | Mạnh Khang | Tổ 13, Ấp Bến Tràm, Xã Cửa Dương, P. Dương Đông, Tp Phú Quốc |
| 22 | Miền Nam | Sóc Trăng | Cần Thơ | Hoàng Huy | 130. Trương Công Đỉnh, P2, TP Sóc Trăng |
| 23 | Miền Nam | Khánh Hòa | Khánh Hòa | Hoàng Minh | Tổ 8, Lư Cấm - Phường Ngọc Hiệp - Thành phố Nha Trang - Khánh Hòa |
| 24 | Miền Nam | Bình Thuận | Lâm Đồng | Điện Tử Thuận | 50 Nguyễn hội, P Phú Trinh, TP Phan Thiết, Bình Thuận |
| 25 | Miền Trung | Đà Nẵng | Đà Nẵng | Hàn Quang Trí | Số 143 đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng |
| 26 | Miền Trung | Hà Tĩnh | Hà Tĩnh | Luật Bình | Tiểu Khu 2, Khu Phố 3, P Sông Trí, TX Kỳ Anh, Hà Tĩnh |

**TỔNG ĐÀI CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG**

- Thứ Hai - Thứ Bảy: 08h30 - 20h00
- Chủ nhật: 08h30 - 16h00

Hotline: **1800 588 863 (Miễn cước cuộc gọi)**
Website : **https://www.midea.com/vn/service-center**

# DANH SÁCH TRẠM BẢO HÀNH ỦY QUYỀN

| Số | Khu vực | Tỉnh | Tỉnh mới | Tên Trạm | Địa chỉ trạm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Miền Bắc | Bắc Cạn | Thái Nguyên | Hoàng Huân | 24A,24B đường Nguyễn Văn Thoát , P Phùng Chí Kiên , Bắc Kạn |
| 2 | Miền Bắc | Cao Bằng | Cao Bằng | Chiến Khu | 4 tổ 30, P. Hợp Giang, TP Cao Bằng |
| 3 | Miền Bắc | Điện Biên | Điện Biên | Tùng Huệ | số 47, tổ 9, P Tân Thanh, TP Điện Biên Phủ, Điên Biên |
| 4 | Miền Bắc | Hà Giang | Tuyên Quang | Đại Đức | 2 phố Hồng Quân, tổ 13. P.Nguyễn Trãi, TP Hà Giang |
| 5 | Miền Bắc | Hà Nội | Hà Nội | Huy Khánh | Số 45TT9 Khu độ thị Văn Phú , phường Phú La , quận Hà Đông, TP Hà Nội |
| 6 | Miền Bắc | Hà Nội | Hà Nội | Thịnh Phát | Số 317 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội. |
| 7 | Miền Bắc | Hà Nội | Hà Nội | Hoàng Thiên | 118 Phố Tía, Huyện Thường Tín, HN |
| 8 | Miền Bắc | Hà Nội | Hà Nội | Tràng An | số 51 ngõ 25 Bùi Huy Bích , Pháp Vân , Hai Bà Trưng , Hà Nội |
| 9 | Miền Bắc | Hải Dương | Hải Phòng | Bảo Phát | Số 119 Nguyễn Bỉnh Khiêm – Phường Hải Tân –Thành phố Hải Dương ,Tỉnh Hải Dương |
| 10 | Miền Bắc | Hòa Bình | Phú Thọ | Thành Tâm | 109 Trần Hưng Đạo tổ 19, P Đồng Tiến, Hòa Bình |
| 11 | Miền Bắc | Lai Châu | Lai Châu | Kiên Hào | Số nhà 450, đường Trần Hưng Đạo, Tổ 5 ,Phường Quyết Tiến ,Thành phố Lai Châu ,Tỉnh Lai Châu |
| 12 | Miền Bắc | Lào Cai | Lào Cai | Hoàng Giang | Số 54 đường nguyễn khuyến , Cốc Lếu, Lào Cai |
| 13 | Miền Bắc | Quảng Ninh | Quảng Ninh | Đức Duy Phát | 199 khu 4, phố Nguyễn Bình, H Đông Triều, QN |
| 14 | Miền Bắc | Quảng Ninh | Quảng Ninh | Trung Đức | 12 Ngách 19 Ngõ 503 Lê Thanh Nhị,Cẩm Thạch,Cẩm Phả,Quảng Ninh |
| 15 | Miền Bắc | Quảng Ninh | Quảng Ninh | Hảo Khuyên | Tổ 1, Khu phố 1,Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh |
| 16 | Miền Bắc | Sơn La | Sơn La | Thái Hùng | Số 255 đường Chu Văn Thịnh, Tổ 2, P Tô Hiệu - TP Sơn La |
| 17 | Miền Bắc | Thái Bình | Hưng Yên | Rĩnh Long | Số 15B Nguyễn Tông Quai, P Trần Lãm, TP Thái Bình |
| 18 | Miền Bắc | Tuyên Quang | Tuyên Quang | Thành Tuyên | Số 411 đường Quang Trung, tổ 27 - P.Phan Thiết - TP.Tuyên Quang |
| 19 | Miền Bắc | Tuyên Quang | Tuyên Quang | Cường Thịnh | số 134 đường phạm văn đồng , tổ hưng thành 1 , phường an tường, tỉnh tuyên quang |
| 20 | Miền Bắc | Hà Nội | Hà Nội | Bảo Nam | Số 8, ngõ 150 Hoàng Công Chất, Phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 21 | Miền Bắc | Lạng Sơn | Lạng Sơn | Hà Anh | Số 344, đường Bà Triệu, phường Đông Kinh, Thị xã Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. |
| 22 | Miền Bắc | Yên Bái | Lào Cai | Mạnh Sử | Số 52 Trần Hưng Đạo, P Hồng Hà, Yên Bái |
| 23 | Miền Bắc | Nam Định | Ninh Bình | Thành Đạt | Số 114 Nguyễn Bính - Phường Trần Quang Khải - Thành phố Nam Định - Nam Định. |
| 24 | Miền Bắc | Ninh Bình | Ninh Bình | Phú Mỹ Linh | 668 đường 30/6, Phố Vân Giang, Phường Ninh Phong, TP Ninh Bình |
| 25 | Miền Bắc | Thanh Hóa | Thanh Hóa | Thùy Duyên | Số 07, Đường Cù Chính Lan, Khu phố 10, Phường Ngọc Trạo, Thị Xã Bỉm Sơn, Thanh Hóa |
| 26 | Miền Bắc | Bắc Ninh | Bắc Ninh | Quỳnh Trang | Thôn trúc ổ. Xã mộ đạo. Quế Võ. Bắc Ninh |
| 27 | Miền Bắc | Hà Nội | Hà Nội | Hà Nhân | Số 431 Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội |
| 28 | Miền Nam | Vũng Tàu | Hồ Chí Minh | Út Dưỡng | 98B Xô Viết Nghệ Tĩnh-P.Thắng Tam-TP Vũng Tàu |
| 29 | Miền Nam | Bến Tre | Vĩnh Long | Tín Phong | 52B Đại lộ Đồng Khởi, P. Phú Khương ,TP. Bến Tre |
| 30 | Miền Nam | Bình Phước | Đồng Nai | Thanh Ngân | 338 Nguyễn Huệ, TX Bình Long-Bình Phước |
| 31 | Miền Nam | Đồng Nai | Đồng Nai | Thanh Cảnh | 132 Hoàng Diệu, KP2 - Phường Xuân Thanh - Thị xã Long khánh - Đồng Nai. |
| 32 | Miền Nam | Đồng Nai | Đồng Nai | Hiếu Phát | 613 Nguyễn Ái Quốc - KP2 - P.Hố Nai - Biên Hòa - Đồng Nai |
| 33 | Miền Nam | Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | Võ Văn Minh | 373 Nguyễn Thượng Hiền, Phường 11 Quận 10,Thành phố Hồ Chí Minh |
| 34 | Miền Nam | Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | Nguyên Hùng | 40/3/2 Phú Định, P16, Q8, HCM |
| 35 | Miền Nam | Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | Phan Dũng | 1210 Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh |



**Thống kê trạm**
Tính đến hết tháng 12/2025

- Miền Bắc: 38 trạm
- Miền Trung: 15 trạm
- Miền Nam: 42 trạm



# DANH SÁCH TRẠM BẢO HÀNH ỦY QUYỀN

| Số | Khu vực | Tỉnh | Tỉnh mới | Tên Trạm | Địa chỉ trạm |
|---|---|---|---|---|---|
| 35 | Miền Nam | Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | Phan Dũng | 1210 Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 36 | Miền Nam | Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | Thiên Hiệp | 699 Tỉnh Lộ 10-P.Bình Trị Đông-Q.Bình Tân-Hồ Chí Minh |
| 37 | Miền Nam | Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | Minh Hương | 38B5 Cây Keo, P Tam Phú, Thủ Đức, HCM |
| 38 | Miền Nam | Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | Thiên Khôi | 31 Xuân Hồng, Phường 12, Quận Tân Bình, TP HCM |
| 39 | Miền Nam | Tây Ninh | Tây Ninh | Phi Hổ | Ngã 4 Hiệp Trường QL22B-Hiệp Trường-Hiệp Tân-Hòa Thành-Tây Ninh |
| 40 | Miền Nam | Tiền Giang | Đồng Tháp | Cai Lậy | Quốc lộ 1A, KP1, P5, Tx Cai Lậy, Tiền Giang |
| 41 | Miền Nam | An Giang | Đồng Tháp | Thảo Phát | 107 Nguyễn Huệ B, P Mỹ Long, TP Long Xuyên, An Giang |
| 42 | Miền Nam | Cà Mau | Cà Mau | Thiên Phúc | 162A Bùi Thị Trường, Phường 5,Tp Cà Mau |
| 43 | Miền Nam | Cần Thơ | Cần Thơ | Thiên Kim | 71/7F Trần Phú, P. Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ |
| 44 | Miền Nam | Hậu Giang | Cần Thơ | Thành Đạt | 71 Nguyễn Công Trứ Phường I Thành phố Vị Thanh Tỉnh Hậu Giang |
| 45 | Miền Nam | Kiên Giang | An Giang | Tấn Phát | Số 197, đường Ngô Quyền, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang |
| 46 | Miền Nam | Trà Vinh | Vĩnh Long | Điện lạnh Quốc | 80 đường 19 tháng 5, khóm 2 p.1 tp.trà vinh |
| 47 | Miền Nam | Vĩnh Long | Vĩnh Long | Long Hải | Số 90 Trần Đại Nghĩa Phường 4 Thành phố Vĩnh Long |
| 48 | Miền Nam | Ninh Thuận | Khánh Hòa | Quang Dũng | KP1, Phường Mỹ Hải, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận |
| 49 | Miền Nam | Bình Thuận | Lâm Đồng | Dũng Điện Tử | 195 Nguyễn Ngọc Kỳ - Khu Phố 3 - Phường Phước Hội - Thị Xã La Gi - Bình Thuận |
| 50 | Miền Nam | Lâm Đồng | Lâm Đồng | An Khoa | 34 LÊ THỊ PHA, P1, TP BẢO LỘC, LÂM ĐỒNG |
| 51 | Miền Nam | Lâm Đồng | Lâm Đồng | Thuận Phong | 35/4 Trương Công Định, Phường 1, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. |
| 52 | Miền Nam | Đak Lak | Đak Lak | Phong Thành | 197 Nguyễn Khuyến, P Tân Lợi, Đak Lăk |
| 53 | Miền Nam | Đăk Nông | Lâm Đồng | Phong Thành | Tổ 6, P Nghĩa Phú, TX Gia Nghĩa, Dak Nông |
| 54 | Miền Nam | HCM | Hồ Chí Minh | Thủy Mộc | 73/4 Đường TX51- Phường Thạnh Xuân - Q12- TPHCM |
| 55 | Miền Nam | Bạc Liêu | Cà Mau | Vy Linh | Số 43, đường số 11, khu đô thị ven sông,khóm 4, Phường 2, Thành Phố Bạc Liêu , Tỉnh Bạc Liêu |
| 56 | Miền Nam | Khánh Hòa | Khánh Hòa | C.A.N | 2/5 Lê Hồng Phong, Phường Phước hải, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa |
| 57 | Miền Trung | Gia Lai | Gia Lai | Khanh Tâm | 171 (SỐ MỚI 343) PHAN ĐÌNH PHÙNG Phường Yên Đỗ Thành phố Pleiku Tỉnh Gia Lai |
| 58 | Miền Trung | Bình Định | Gia Lai | Minh Đức | 37 Lê Thánh Tôn, P Lê Lợi, TP Quy Nhơn, Bình Định |
| 59 | Miền Trung | Phú Yên | Đak Lak | Gởi Dương | 45A Trần Quý Cáp, P3, TP Tuy Hoà |
| 60 | Miền Trung | Đà Nẵng | Đà Nẵng | Đông An Việt | 255 Điện Biên Phủ, P Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng |
| 61 | Miền Trung | Huế | Huế | Hồ Thành Tín | Số 13 Lâm Hoằng, phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế |
| 62 | Miền Trung | Kontum | Quảng Ngãi | Lâm Sơn | số 112-114 Trường Chinh , P Duy Tân , tp Kon Tum |
| 63 | Miền Trung | Quảng Bình | Quảng Trị | Quang Trang | 126A Lý Thường Kiệt, TP Đồng Hơi, Quảng Bình |
| 64 | Miền Trung | Quảng Nam | Đà Nẵng | Hân Quang Trí | 6 Phan Thúc Duyện, P.Vĩnh Điện Thị xã Điện Bàn , Quảng Nam |
| 65 | Miền Trung | Quảng Nam | Đà Nẵng | Đại Nam | Số 151 Trần Cao Vân , tp Nam Kỳ , Quảng Nam |
| 66 | Miền Trung | Quảng Ngãi | Quảng Ngãi | Quang Thành | 45 Quang Trung, P. Lê Hồng Phong, TP Quảng Ngãi |
| 67 | Miền Trung | Quảng Ngãi | Quảng Ngãi | Nhật Quang | 278 Nguyễn Văn Linh-P.Trương Quang Trọng-TP.Quảng Ngãi |
| 68 | Miền Trung | Quảng Trị | Quảng Trị | Bảo Bảo Thiên | Số 141 Nguyễn Huệ , P. Đông Hà - Quảng Trị |
| 69 | Miền Trung | Hà Tĩnh | Hà Tĩnh | Hải Đăng | Số 7 Ngõ 12 Lý Tự Trọng ,Thị Trấn Thạch Hà, H.Thạch Hà, Hà Tĩnh |

**TỔNG ĐÀI CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG**

- Thứ Hai - Thứ Bảy: 08h30 - 20h00
- Chủ nhật: 08h30 - 16h00

Hotline: 1800 588 863 (Miễn cước cuộc gọi)
Website : https://www.midea.com/vn/service-center